

Số: **428**/BC-UBND

Lệ Thủy, ngày **09** tháng **12** năm 2022

BÁO CÁO

**Tình hình thực hiện dự toán ngân sách
địa phương năm 2022 và dự toán ngân sách năm 2023**

Phần I

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH
ĐẾN 30/11/2022, ƯỚC THỰC HIỆN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022**

Năm 2022 là năm thứ hai thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XXIV và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm (2021 - 2025). Nhiệm vụ ngân sách Nhà nước được triển khai trong bối cảnh tình hình kinh tế - xã hội có nhiều biến động do hậu quả của dịch bệnh Covid-19, giá cả hàng hóa, dịch vụ thiết yếu tăng cao, hoạt động sản xuất, kinh doanh và đời sống của nhân dân còn gặp khó khăn đã làm ảnh hưởng đến việc điều ngân sách chung của huyện.

Được sự quan tâm hỗ trợ của các ban ngành cấp tỉnh, sự lãnh đạo của BCH Đảng bộ huyện, Ban TV Huyện ủy, Thường trực HĐND huyện, sự phấn đấu nỗ lực của các phòng, ban đơn vị, các xã, thị trấn nên tình hình thực hiện dự toán ngân sách năm 2022 của huyện cơ bản đạt kế hoạch đề ra. Kết quả thực hiện như sau:

I. Thu ngân sách

Tổng thu ngân sách địa phương đến ngày 30/11/2022 là 1.220.065 triệu đồng; ước tổng thu ngân sách địa phương năm 2022 là 1.260.000 triệu đồng, trong đó:

1. Thu NSNN trên địa bàn

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn thực hiện đến 30/11/2022 là 338.236 triệu đồng, đạt 122,1% so với KH giao, ước thực hiện năm 2022 là 370.000 triệu đồng, đạt 133,6 % so với KH giao, một số khoản thu chủ yếu như sau:

1.1. Thu từ khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh thực hiện 11 tháng: 51.233 triệu đồng, đạt 138,5% so KH giao, ước thực hiện năm 2022: 54.560 triệu đồng, đạt 147,5% KH giao.

1.2. Lệ phí trước bạ thực hiện 11 tháng: 32.226 triệu đồng, đạt 102,3% so với KH giao; ước thực hiện năm 2022: 34.721 triệu đồng, bằng 110,2% so với KH giao.

1.3. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp thực hiện 11 tháng: 258 triệu đồng, đạt 515,8% so với KH giao, ước thực hiện năm 2022: 260 triệu đồng, đạt 520 % so với KH giao.

1.4. Tiền thuê đất thực hiện 11 tháng: 3.384 triệu đồng, đạt 846,2% so với KH giao, ước thực hiện năm 2022: 4.500 triệu đồng, đạt 1.125,3% so với KH giao.

1.5. Thu tiền sử dụng đất thực hiện 11 tháng: 194.992 triệu đồng, đạt 102,6% so KH giao, ước thực hiện năm 2022: 215.000 triệu đồng, đạt 113,2% so với KH giao.

1.6. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản thực hiện 11 tháng: 6.022 triệu đồng, đạt 633,9% so với KH giao; ước thực hiện năm 2022: 6.500 triệu đồng, đạt 684,2% so với KH giao.

1.7. Thu phí, lệ phí thực hiện 11 tháng: 12.343 triệu đồng, đạt 308,6% so với KH giao; ước thực hiện năm 2022: 14.000 triệu đồng, đạt 350% so với KH giao.

1.8. Thuế thu nhập cá nhân thực hiện 11 tháng: 18.826 triệu đồng, đạt 362% so với KH giao, ước thực hiện năm 2022: 21.000 triệu đồng, đạt 403,8% so với KH giao.

1.9. Thu khác ngân sách thực hiện 11 tháng: 10.842 triệu đồng, đạt 138,1% so với kế hoạch giao; ước thực hiện năm 2022: 11.350 triệu đồng, đạt 144,6% so với KH giao.

1.10. Thu ngân sách tỉnh điều tiết: 3.498 triệu đồng

1.11. Thu đóng góp thực hiện 11 tháng: 4.611 triệu đồng

2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh thực hiện 11 tháng: 793.292 triệu đồng, (Bổ sung cân đối: 646.412 triệu đồng; Bổ sung có mục tiêu: 146.880 triệu đồng)

3. Thu cấp dưới nộp lên: 2.484 triệu đồng

4. Thu chuyển nguồn năm trước: 84.475 triệu đồng

5. Thu kết dư ngân sách: 1.578 triệu đồng.

(Số liệu thu ngân sách năm 2022 chi tiết có phụ lục số 01 kèm theo)

II. Chi ngân sách

UBND huyện đã chỉ đạo, hướng dẫn kịp thời cho các ngành, các đơn vị, UBND các xã, thị trấn về điều hành chi ngân sách nhà nước đảm bảo chặt chẽ theo đúng dự toán được duyệt. Việc điều hành chi ngân sách huyện và ngân sách các xã, thị trấn năm 2022 đã thực hiện theo hướng triệt để tiết kiệm, trong khả năng cân đối nguồn thu của địa phương và bám sát dự toán HĐND huyện giao đầu năm; thực hiện nghiêm túc Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 08/01/2022 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2022, Thông tư số 122/2021/TT-BTC ngày 24/12/2021 của Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách Nhà nước năm 2022; Hướng dẫn của Sở Tài chính Quảng Bình về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2022; các quy định của Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Thực hành tiết kiệm chống lãng phí, Luật Phòng chống tham nhũng, Luật Đầu tư công, Luật Xây dựng, Luật Đấu thầu và các quy định hiện hành của Nhà nước về chi ngân sách.

Tổng chi ngân sách địa phương đến ngày 30/11/2022 là 989.935 triệu đồng, (bao gồm chi chuyển giao cấp xã) đạt 110,88% so với KH giao, ước thực hiện năm 2022 là: 1.140.000 triệu đồng, đạt 127,69% so với dự toán giao.

1. Chi đầu tư phát triển: Thực hiện 11 tháng là 157.364 triệu đồng, đạt 128,42% so với KH, ước thực hiện năm 2022 là 200.000 triệu đồng, đạt 163,21% so kế hoạch giao. Khoản chi này bao gồm tỉnh bổ sung kinh phí hỗ trợ đầu tư cho các công trình trên địa bàn.

UBND huyện đã tập trung chỉ đạo các ngành, UBND các xã, thị trấn rà soát, tháo gỡ khó khăn vướng mắc để đẩy nhanh tiến độ giải ngân, kịp thời phân bổ các nguồn vốn, nhất là vốn xây dựng cơ bản tập trung; đã ban hành nhiều văn bản đôn

độc giải ngân các nguồn vốn đầu tư công theo tinh thần chỉ đạo của Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương, ban ngành cấp tỉnh về công tác giải ngân vốn đầu tư công xem đây là nhiệm vụ chính trị trọng tâm của năm 2022. Tỷ lệ giải ngân nguồn vốn đầu tư công đạt tỷ lệ cao. Trong đó nguồn vốn đầu tư công thuộc ngân sách huyện đến 30/11/2022 76,6%. Năm 2022 giải ngân 100% vốn được bố trí

Đối với chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất, UBND huyện đã chỉ đạo UBND các xã, thị trấn điều hành căn cứ dự toán đã được giao và tiến độ thực hiện thu thực tế, trường hợp dự kiến giảm thu so với dự toán, đồng thời ngân sách địa phương không thể bù đắp từ các khoản tăng thu khác thì phải chủ động rà soát, cắt giảm hoặc giãn tiến độ thực hiện các công trình, dự án được bố trí từ nguồn thu này.

Trong năm 2022, UBND huyện trình HĐND huyện thông qua các Nghị quyết về phê duyệt, điều chỉnh, hủy bỏ, bổ sung chủ trương đầu tư các công trình theo quy định của Luật đầu tư công 2019¹.

2. Chi thường xuyên

Thực hiện 11 tháng: 639.184 triệu đồng, đạt 92,08% so với dự toán, ước thực hiện năm 2022 là 740.000 triệu đồng đạt 106,6% so với dự toán giao.

UBND huyện đã điều hành chi ngân sách trong khả năng cân đối nguồn thu của địa phương và bám sát dự toán HĐND huyện giao đầu năm, đảm bảo đúng tiêu chuẩn, chế độ, định mức; quản lý chi tiêu chặt chẽ, tiết kiệm và hiệu quả; nghiêm túc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, ưu tiên các chế độ chi đảm bảo an sinh xã hội; các khoản chi thiết yếu như lương, phụ cấp, các khoản đóng góp; chi các chế độ ngành giáo dục; bảo hiểm y tế; trợ cấp cho đối tượng bảo trợ xã hội, chi đảm bảo an sinh xã hội... được thực hiện kịp thời, đúng quy định.

Trong năm UBND huyện đã sử dụng đất để bố trí cho Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện thực hiện Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022 bố trí kinh phí cho Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện thực hiện nhiệm vụ quy hoạch theo quy định.

(Số liệu chi ngân sách năm 2022 có phụ lục số 02 kèm theo)

3. Chi dự phòng ngân sách

Nguồn dự phòng ngân sách được sử dụng để thực hiện các khoản chi phục vụ đảm bảo an sinh xã hội, quốc phòng, an ninh khắc phục thiên tai và một số công việc đột xuất cấp thiết phát sinh ngoài dự toán.

Đến nay, nguồn kinh phí dự phòng ngân sách huyện giao là 13.645 triệu đồng, đã thực hiện 8.394 triệu đồng, còn lại 5.251 triệu đồng. Nguồn dự phòng ngân sách năm 2022 chủ yếu phục vụ phòng chống mưa lũ, đảm bảo an ninh, quốc phòng...

(Chi tiết có phụ lục số 2.1 kèm theo)

¹ Nghị quyết phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án sử dụng nguồn dự phòng ngân sách Trung ương hỗ trợ: các dự án sử dụng nguồn vượt thu ngân sách huyện năm 2021; điều chỉnh, hủy bỏ chủ trương đầu tư dự án Nhà thi đấu đa năng huyện Lệ Thủy; điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Nhà làm việc, phòng học và HTKT Trung tâm Chính trị huyện Lệ Thủy; Phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án sử dụng nguồn vốn đầu tư công trung hạn thuộc ngân sách huyện (bổ sung) giai đoạn 2021-2025; phê duyệt danh mục phân bổ chi tiết danh mục công trình, dự án sử dụng nguồn vốn đầu tư phát triển ngân sách Trung ương giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia: giảm nghèo bền vững, xây dựng nông thôn mới huyện Lệ Thủy và phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

* Bên cạnh những mặt đạt được vẫn còn một số khó khăn trong công tác điều hành thu chi ngân sách như sau:

- Số thu các xã, thị trấn chưa đạt dự toán đã dẫn đến khó khăn trong điều hành các nhiệm vụ chi, trong đó đáng chú ý là các khoản thu để đảm bảo cân đối chi thường xuyên, thu tiền sử dụng đất để bố trí trả nợ cho các công trình hoàn thành, chuyển tiếp trên địa bàn do các xã, thị trấn làm chủ đầu tư.

- Các đơn vị, UBND các xã giải ngân nguồn vốn các Chương trình Mục tiêu quốc gia trên địa bàn chưa đạt kế hoạch trong năm 2022, do nguồn vốn được bố trí những tháng cuối năm, một số nội dung triển khai còn vướng, phụ thuộc vào văn bản hướng dẫn của cấp có thẩm quyền, dẫn đến một số dự án, nội dung của Chương trình thực hiện còn gặp nhiều khó khăn, chưa thực hiện được.

Phần II

DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2023 VÀ CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2023

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015; Thông tư số 47/2022/TT-BTC ngày 29/7/2022 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2023-2025; Căn cứ Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh về định mức phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi các cấp ngân sách địa phương năm 2022 và thời kỳ ổn định ngân sách 2022-2025 theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước; Nghị quyết số 14/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh về ban hành quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022;

Trên cơ sở tình hình thực hiện dự toán thu, chi ngân sách năm 2022 và số dự kiến giao năm 2023 của UBND tỉnh; Ủy ban nhân dân huyện trình Hội đồng nhân dân huyện xem xét phê chuẩn dự toán thu, chi ngân sách năm 2023, cụ thể như sau:

A. DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023

I. Thu, chi ngân sách huyện năm 2023

1. Tổng dự toán thu ngân sách địa phương năm 2023: Tỉnh giao 1.085.595 triệu đồng, bằng 116,67% so với KH giao năm 2022, thu ngân sách địa phương được hưởng 1.020.780 triệu đồng, trong đó:

1.1. Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn: 405.740 triệu đồng, bằng 146,5% so với KH năm 2022, tăng 46,5%. Số thu trong cân đối trừ tiền sử dụng đất 123.740 triệu đồng, bằng 142,31% so với năm 2022. Các khoản thu dự kiến giao năm 2023 như sau:

+ Thu từ khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh: 47.000 triệu đồng, tăng 10.000 triệu đồng, bằng 127,03% so với KH năm 2022.

+ Lệ phí trước bạ: 37.500 triệu đồng, tăng 6.000 triệu đồng, bằng 119,05% so với KH năm 2022.

+ Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 90 triệu đồng, bằng 180% so với KH năm 2022

- + Tiền thuê đất: 350 triệu đồng, bằng 87,52% so với KH năm 2022.
- + Thu tiền sử dụng đất: 282.000 triệu đồng, bằng 148,42% so với KH năm 2022, trong đó thu từ các dự án tạo quỹ đất: 167.500 triệu đồng; thu từ đất lẻ tại các xã, thị trấn: 42.500 triệu đồng; thu từ Dự án khu nhà ở thương mại tại thị trấn Kiến Giang và xã Liên Thủy: 72.000 triệu đồng
- + Thu cấp quyền khai thác: 900 triệu đồng, bằng 94,74% so với KH năm 2022
- + Thu phí lệ phí: 4.900 triệu đồng, bằng 122,5% so với KH năm 2022
- + Thuế thu nhập cá nhân: 24.000 triệu đồng, tăng 18.800 triệu đồng, bằng 461,54% so với KH năm 2022
- + Thu khác ngân sách: 9.000 triệu đồng, bằng 114,6% so với KH năm 2022

1.2. Thu điều tiết từ các khoản thu do tỉnh quản lý: 3.715 triệu đồng

1.3. Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh: 676.140 triệu đồng, bằng 104,02% so với KH năm 2022, trong đó:

- Bổ sung cân đối: 663.299 triệu đồng
- Bổ sung có mục tiêu: 12.841 triệu đồng

2. Tổng dự toán chi ngân sách địa phương năm 2023: 1.020.780 triệu đồng, bằng 114,3% so với KH năm 2022.

2.1. Chi đầu tư phát triển: 247.687 triệu đồng, bằng 136,5% so với KH năm 2022, trong đó:

a. Đầu tư cho các dự án theo kế hoạch đầu tư công 125.907 triệu, gồm:

- Ngân sách cấp huyện: 62.587 triệu đồng
- + Nguồn vốn tập trung: 29.427 triệu đồng
- + Nguồn thu tiền sử dụng đất: 33.160 triệu đồng.
- Ngân sách cấp xã: 63.320 triệu đồng
- + Nguồn thu tiền sử dụng đất: 63.320 triệu đồng.

b. Chi đầu tư hạ tầng từ nguồn thu tiền sử dụng đất của Dự án khu nhà ở thương mại: 50.400 triệu đồng.

Năm 2023, trường hợp thị trường bất động sản chưa phục hồi, hoạt động sản xuất kinh doanh còn gặp khó khăn thì số thu của Dự án khả năng sẽ hụt thu. Vì vậy, khoản thu điều tiết từ tiền sử dụng đất của Dự án nhà ở thương mại sẽ được phân bổ khi có số thu thực tế, UBND huyện sẽ trình cấp có thẩm quyền phương án phân bổ theo quy định.

c. Chi đầu tư hạ tầng các dự án tạo quỹ đất: 71.380 triệu đồng.

- Ngân sách cấp huyện: 49.380 triệu đồng;
- Ngân sách cấp xã: 22.000 triệu đồng

Nội dung này thực hiện theo hướng dẫn của UBND tỉnh tại Công văn số 1686/UBND-TH ngày 13/9/2022. Căn cứ số thu thực tế của các Dự án sẽ được nộp ngân sách và thực hiện chi trả hạ tầng theo quy định.

2.2. Chi thường xuyên

Tổng chi thường xuyên năm 2023: 752.934 triệu đồng, bằng 108,5% so với KH năm 2022

Căn cứ dự toán ngân sách dự toán ngân sách tỉnh giao năm 2023;

Căn cứ phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành; UBND huyện trình HĐND phân bổ ngân sách năm 2023 bố trí cho từng nhiệm vụ chi trong tổng số kinh phí chi thường xuyên tỉnh giao có điều tiết giữa các sự nghiệp để đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ chi được phân cấp theo chế độ quy định.

2.2.1. Về tiền lương

Tiền lương, tất cả các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp giao cho đơn vị theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng theo biên chế được giao.

Kinh phí phụ cấp công vụ, phụ cấp công tác Đảng, phụ cấp cấp uỷ cơ sở, phụ cấp đại biểu HĐND các cấp, phụ cấp dân quân tự vệ, cựu chiến binh... được bố trí trong dự toán chi cho các đơn vị.

2.2.2. Về chi thực hiện chính sách an sinh, chi hoạt động

a. Đối với các phòng ban, đơn vị

Về chế độ chính sách: Năm 2023, UBND huyện đã bố trí kinh phí thực hiện các chế độ chính sách an sinh xã hội cho các đơn vị để thực hiện theo quy định gồm: chính sách bảo trợ xã hội, hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế, hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách, các chế độ đối với người dân các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi, vùng bãi ngang ven biển, kinh phí thăm, tặng quà cho người có công, thân nhân người có công với cách mạng và hộ nghèo trên địa bàn...

Về chi hoạt động: Định mức chi hoạt động năm 2023 ổn định như năm 2022. Các khoản kinh phí thực hiện các nhiệm vụ hoạt động cho BCH Đảng bộ huyện, Thường trực Huyện uỷ, kinh phí hoạt động của HĐND huyện, Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, Ủy ban nhân dân huyện và một số đơn vị ổn định như năm 2022.

Kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ đột xuất, chi mua sắm, sửa chữa tài sản: căn cứ nhiệm vụ được giao và đặc thù từng ngành UBND huyện sẽ bố trí tùy theo điều kiện, khả năng cân đối ngân sách.

b. Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo

Kinh phí sự nghiệp giáo dục - đào tạo đã tính đầy đủ các loại phụ cấp theo chế độ đến thời điểm giao dự toán (bao gồm kinh phí phụ cấp thâm niên nghề, các khoản kinh phí thực hiện chính sách đối với cán bộ, giáo viên công tác tại vùng có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ...).

Bổ sung kinh phí thực hiện các chế độ chính sách ngành giáo dục gồm: kinh phí cấp bù học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP; kinh phí ăn trưa cho trẻ, hỗ trợ giáo viên mầm non, trường tổ chức bán trú theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP; kinh phí hỗ trợ học sinh khuyết tật; kinh phí hỗ trợ học sinh bán trú theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP; học bổng học sinh dân tộc nội trú,... cho các trường thực hiện theo quy định.

Định mức chi hoạt động cho các trường năm 2023 cơ bản ổn định như năm 2022 được phân bổ trên cơ sở thực hiện dự toán năm 2022, có bổ sung thêm kinh phí mua sắm trang thiết bị, kinh phí thực hiện đổi mới chương trình sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới theo lộ trình.

Căn cứ Kế hoạch phát triển giáo dục đào tạo hằng năm được phê duyệt, UBND huyện bố trí thêm kinh phí tăng trường cơ sở vật chất, xây dựng trường chuẩn quốc gia, các nhiệm vụ trọng tâm của ngành giáo dục trong tổng số kinh phí sự nghiệp giáo dục chung để đảm bảo cơ cấu theo chế độ quy định.

c. Đối với đơn vị sự nghiệp công lập: Thực hiện theo quy định của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ về quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

d. Đối với tổ chức Hội được cấp có thẩm quyền giao biên chế thì định mức như cơ quan quản lý nhà nước cấp huyện (đảm bảo đủ lương và chi hoạt động theo biên chế giao)

e. Các Hội đặc thù theo quy định tại Quyết định số 30/2011/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 18/2012/QĐ-UBND của UBND tỉnh được bố trí kinh phí chi trả cho Chủ tịch Hội tính hệ số 2,5 và cấp phó bằng $80\% \times 2,5$.

Dự toán chi thường xuyên năm 2023 đã tính toán đủ kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ có hiệu lực đến thời điểm 01/12/2022. Các phòng ban, đơn vị căn cứ nguồn kinh phí được giao, xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ, phương án phân bổ để tổ chức thực hiện đảm bảo phù hợp tình hình thực tế đồng thời đảm bảo đầy đủ các chế độ chính sách, nhiệm vụ được giao theo quy định.

2.3. Dự phòng ngân sách

Dự phòng ngân sách huyện bố trí đủ theo số tình giao 20.159 triệu đồng, tăng 2.976 triệu đồng so với năm 2022, trong đó: Dự phòng ngân sách cấp huyện: 15.575 triệu đồng. Dự phòng ngân sách cấp xã: 4.584 triệu đồng.

Nguồn dự phòng ngân sách để phục vụ các nhiệm vụ bảo đảm an sinh xã hội, chủ động phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh theo phân cấp quản lý, một số khoản chi cấp bách phát sinh ngoài dự toán.

II. Thu, chi ngân sách xã, thị trấn:

1. Thu ngân sách xã, thị trấn:

1.1. Thu NSNN trên địa bàn các xã, thị trấn:

233.457 triệu đồng

311.975 triệu đồng

Trong đó: Ngân sách các xã, thị trấn được hưởng:

119.302 triệu đồng

1.2. Bổ sung NSH cho ngân sách xã, thị trấn:

114.155 triệu đồng

2. Chi ngân sách xã, thị trấn:

233.457 triệu đồng

Căn cứ vào số thu cân đối trên địa bàn và số bổ sung của ngân sách huyện, UBND các xã, thị trấn báo cáo HĐND cùng cấp chủ động để bố trí cho phù hợp với tình hình thực tế, trong đó lưu ý:

a. Tiền lương:

Dự toán chi ngân sách xã, thị trấn năm 2023 giao đảm bảo quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng, bao gồm:

- Chế độ về tiền lương, các khoản theo lương đối với cán bộ, công chức, phụ cấp cán bộ bán chuyên trách, phụ cấp cán bộ thôn bản giao đầy đủ cho các xã, thị trấn theo Nghị định số 34/2019/NĐ-CP; Phụ cấp đại biểu HĐND, phụ cấp cấp ủy...

- Các chế độ thực hiện Nghị định số 72/2020/NĐ-CP của Chính phủ về quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều về Luật Dân quân tự vệ;

- Phụ cấp công an bán chuyên trách theo Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh.

- Phụ cấp cho lực lượng dân phòng theo Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh

- Các khoản phụ cấp, trợ cấp theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP của Chính phủ đối với cán bộ, công chức vùng khó khăn.

b. Các chế độ, chính sách:

Năm 2023, huyện dự kiến phân bổ đầy đủ các chế độ chính sách chi ngân sách xã, thị trấn như:

- Kinh phí cấp bù thủy lợi phí năm 2023 cân đối cho các xã, thị trấn ngay từ đầu năm, căn cứ dự toán được phân bổ các xã, thị trấn thực hiện quản lý, sử dụng, thanh quyết toán nguồn kinh phí này theo đúng quy định.

- Kinh phí bảo vệ rừng theo Quyết định số 07/QĐ-TTg Quyết định số 07/2012/QĐ-TTg ngày 08/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ

- Kinh phí tặng quà cho đối tượng người cao tuổi theo Quyết định số 15/2012/QĐ-UBND của UBND tỉnh cho các đối tượng theo chế độ quy định.

- Kinh phí thực hiện chế độ đối với đảng viên được tặng huy hiệu đảng từ 50 năm tuổi đảng trở lên theo Quy định số 16-QĐ/TU.

- Một số chế độ chính sách khác được ban hành đến thời điểm giao dự toán.

c. Chi hoạt động

Định mức chi hoạt động năm 2023 ổn định như năm 2022: Phân bổ theo đơn vị hành chính xã: đối với xã đặc biệt khó khăn 600 triệu đồng/đơn vị, các xã, thị trấn còn lại 350 triệu đồng/đơn vị. Phân bổ theo biên chế: bố trí 14 triệu đồng/biên chế.

Ngoài định mức nêu trên huyện bố trí thêm kinh phí để thực hiện các hoạt động:

- Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân, kinh phí thực hiện Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh” theo Nghị quyết số 34/2018/NQ-HĐND ngày 13/7/2018 của HĐND tỉnh.

- Kinh phí sự nghiệp văn hóa thông tin bố trí trong dự toán 2023 gồm: hỗ trợ thuyền bơi; thuyền đua; bóng chuyền cho các đội tham gia theo Kế hoạch số 1392/KH-UBND ngày 24/6/2022 của UBND huyện,...; kinh phí bảo vệ các di tích lịch sử, văn hóa trên địa bàn.

- Bố trí thêm kinh phí cho các xã, thị trấn hỗ trợ trang phục cho đại biểu HĐND cấp xã 3 triệu đồng/đại biểu

Định mức phân bổ chi hoạt động cho các xã, thị trấn đã bao gồm Kinh phí hoạt động công tác Đảng của tổ chức cơ sở theo Quyết định số 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012 của Ban chấp hành Trung ương Đảng, kinh phí hoạt động cấp ủy và đại biểu hội đồng nhân dân cấp xã, kinh phí nâng lương định kỳ, các chính sách do trung ương và tỉnh ban hành đến thời điểm giao dự toán, gồm:

- Các khoản chi hoạt động của HĐND cấp xã, chi hoạt động của các đoàn thể chính trị xã hội cấp xã; các chi hội thuộc các xã khó khăn theo Thông tư số 49/TT-BTC.

- Kinh phí hoạt động của Ban giám sát cộng đồng, tiếp dân, công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục luật, kinh phí phục vụ hoạt động hòa giải cơ sở, cải cách hành chính, khen thưởng...

- Kinh phí bảo đảm cho hoạt động giám sát, phản biện xã hội của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam theo quy định tại Thông tư số 337/2016/TT-BTC ngày 28/12/2016, kinh phí quản lý quỹ vì người nghèo, kinh phí Ban Vận động và tiếp nhận tiền, hàng cứu trợ trong các cuộc vận động quyên góp ủng hộ đồng bào khắc

phục hậu quả thiên tai, hỏa hoạn, sự cố nghiêm trọng, trợ giúp quốc tế do UBMT các cấp phát động...

- Kinh phí giám sát và đánh giá dự án đầu tư theo Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ

- Kinh phí thực hiện các Chương trình, Đề án, Kế hoạch cấp có thẩm quyền ban hành thuộc nhiệm vụ chi cấp xã.

- Các khoản chi khác theo chế độ được ban hành đến thời điểm giao dự toán.

Nguồn dự phòng ngân sách: Năm 2023, UBND huyện bố trí dự phòng ngân sách cho cấp xã 4.584 triệu đồng. Các xã, thị trấn căn cứ tình hình thực tế để bố trí đảm bảo tỷ lệ 2-4% tổng chi ngân sách, quản lý sử dụng nguồn dự phòng theo đúng quy định của Luật Ngân sách.

Căn cứ định mức chi hoạt động được phân bổ, căn cứ chế độ chính sách Nhà nước quy định, UBND các xã, thị trấn xây dựng dự toán trình HĐND xã, thị trấn thông qua để tổ chức thực hiện đảm bảo phù hợp tình hình thực tế tại địa phương đồng thời đảm bảo các chế độ đã nêu ở trên.

(Dự kiến phân bổ dự toán chi ngân sách cấp huyện, cấp xã có phụ lục số 03,04,05,5.1,06,07,08,09,10,10.1 đính kèm).

B. CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU ĐỂ THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2023

1. Về thu ngân sách

- Chi cục thuế, UBND các xã, thị trấn, các đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả các quy định pháp luật về thuế có hiệu lực thi hành; các cơ quan Tài chính, Thuế, phối hợp với các cơ quan liên quan chấp hành nghiêm việc thực hiện dự toán thu NSNN năm 2023 theo đúng quy định của pháp luật.

- Chi cục Thuế, các phòng ban đơn vị phối hợp chặt chẽ, hiệu quả trong công tác quản lý thu để hoàn thành Kế hoạch giao năm 2023. Tăng cường công tác quản lý thu, chống thất thu, trong đó tập trung vào các lĩnh vực ngoài quốc doanh, thuế thu nhập cá nhân..., đảm bảo thu đúng, thu đủ, thu kịp thời vào NSNN theo quy định của pháp luật. Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các chính sách về thuế đảm bảo đúng theo quy định.

- BQL dự án đầu tư xây dựng và PTQĐ huyện đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án đầu tư hạ tầng tạo quỹ đất và tổ chức đấu giá cấp quyền sử dụng đất trên địa bàn thị trấn Kiến Giang và xã Xuân Thủy, xã Mai Thủy, Phong Thủy, Cam Thủy, Ngư Thủy Bắc. UBND các xã, thị trấn được giao Kế hoạch thu tiền sử dụng đất tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất đảm bảo đạt kế hoạch giao.

- Chi cục Thuế thực hiện quản lý tốt các nguồn thu hiện có, chú trọng khai thác nguồn thu mới, thường xuyên theo dõi, cập nhật tình hình hoạt động của các doanh nghiệp, đẩy mạnh công tác giám sát việc kê khai thuế của người nộp thuế để thu đúng, thu đủ, thu kịp thời các khoản thuế phát sinh vào ngân sách nhà nước.

2. Chi ngân sách

- Các phòng ban, đơn vị, UBND các xã, thị trấn và các đơn vị sử dụng ngân sách thực hiện chi ngân sách trong phạm vi dự toán ngân sách được giao; Phòng Tài chính - Kế hoạch, Kho bạc nhà nước tổ chức điều hành, kiểm soát chi chặt chẽ bảo

PHỤ LỤC SỐ 01
BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2022
 (Kèm theo Báo cáo số 428/BC-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	DT tỉnh giao	Huyện giao	Thực hiện đến 30/11/2022	Ước thực hiện cả năm 2022	% TH 11 tháng so với DT	% Ước thực hiện so với DT
	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	892.778	892.778	1.220.065	1.260.000	136,7	141,1
A.	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	276.950	276.950	338.236	370.000	122,1	133,6
1	Thu khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh	37.000	37.000	51.233	54.560	138,5	147,5
	- Thuế VAT		31.480	33.323	35.000	105,9	111,2
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp		3.500	5.929	6.500	169,4	185,7
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		20	40	60	201,9	300,0
	- Thuế tài nguyên		2.000	11.941	13.000	597,1	650,0
2	Lệ phí trước bạ	31.500	31.500	32.226	34.721	102,3	110,2
3	Thuế sử đất phi nông nghiệp	50	50	258	260	515,8	520,0
4	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	400	400	3.384	4.500	846,2	1.125,3
5	Tiền sử dụng đất	190.000	190.000	194.992	215.000	102,6	113,2
6	Thu cấp quyền KTKS	950	950	6.022	6.500	633,9	684,2
7	Thu phí và lệ phí	4.000	4.000	12.343	14.000	308,6	350,0
8	Thuế thu nhập cá nhân	5.200	5.200	18.826	21.000	362,0	403,8
9	Thu khác	7.850	7.850	10.842	11.350	138,1	144,6
	- Hoa lợi công sản NSX		2.350	2.095	2.350	89,2	100,0
	- Các khoản thu khác		5.500	8.747	9.000	159,0	163,6
10	Thu điều tiết từ các khoản thu do tỉnh quản lý	3498	3.498	3.498	3.498	100,0	100,0
11	Thu đóng góp			4.611	4.611		
B	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	650.041	650.041	793.292	801.463	122,0	123,3
	Trong đó: - Bổ sung cân đối	646.412	646.412	646.412	646.412		
	- Bổ sung có mục tiêu	3.629	3.629	146.880	155.051		
C	Thu cấp dưới nộp lên			2.484	2.484		
D	Thu chuyển nguồn NS năm trước		-	84.475	84.475		
E	Thu kết dư NS năm trước			1.578	1.578		

Lu

PHỤ LỤC SỐ 02**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022**

(Kèm theo Báo cáo số 418 /BC-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của UBND huyện Lệ Thủy)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán	Thực hiện đến 30/11/2022	Ước thực hiện năm 2022	So sánh TH/DT	So sánh ƯTH/DT
	TỔNG CỘNG	892.778	989.935	1.140.000	110,88	127,69
I	Chi đầu tư phát triển	122.539	157.364	200.000	128,42	163,21
II	Chi thường xuyên	694.156	639.184	740.000	92,08	106,60
1	Chi sự nghiệp kinh tế	52.875	45.961	55.000	86,92	104,02
2	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	351.744	310.161	358.294	88,18	101,86
3	Chi sự nghiệp y tế	37.967	31.429	42.000	82,78	110,62
4	Chi sự nghiệp VH TT - TDTT	6.390	6.505	6.800	101,80	106,42
5	Chi sự nghiệp phát thanh	958	906	906	94,56	94,56
6	Chi đảm bảo XH	76.174	78.613	90.000	103,20	118,15
7	Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	142.039	137.724	155.000	96,96	109,12
8	Chi an ninh	5.965	5.475	6.000	91,79	100,59
9	Chi quốc phòng	7.542	7.443	8.000	98,69	106,07
10	Chi sự nghiệp môi trường	9.897	10.652	12.000	107,63	121,25
11	Chi khác ngân sách	2.605	4.315	6.000	165,64	230,33
III	Ghi thu, ghi chi NSNN	58.900	18.776	20.000	31,88	33,96
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên	-	3.430	5.000		
V	Dự phòng ngân sách	17.183				
VI	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới		171.180	175.000		

Kul

PHỤ LỤC SỐ 2.1

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGUỒN DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH ĐẾN THÁNG 11/2022

(Kèm theo Báo cáo số 428/BC-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của UBND huyện)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Nội dung	Số tiền
A	Dự toán giao cấp huyện		13.645
B	Kinh phí đã thực hiện đến 30/11/2022		8.394
I	Chi khắc phục thiên tai, lũ lụt, an sinh xã hội, phòng chống dịch bệnh, xây dựng sửa chữa một số công trình quan trọng và một số nhiệm vụ đột xuất khác		3.690
3	Đồn Biên phòng Làng Ho	Phục vụ phòng chống lụt bão và tìm kiếm cứu nạn	80
4	Đồn Biên phòng Ngư Thủy	Phục vụ phòng chống lụt bão và tìm kiếm cứu nạn	80
1	BCH Quân sự huyện	Hỗ trợ F1 cách ly tại cơ sở cách ly tập trung phòng chống dịch Covid-19	1
2	BCH Quân sự huyện	Đón tiếp đoàn đại sứ nước Cộng hòa Bolivar Venezuela	4
5	Công an	Hỗ trợ công tác đảm bảo ANTT phục vụ tiêm Vắc xin phòng, chống dịch Covid-19	99
6	Bệnh viện Đa khoa	Cải tạo nâng cấp SCVC, mua sắm vật tư, hóa chất bổ sung cho cơ sở thu dung điều trị bệnh nhân bị nhiễm Covid-19 tại Trường Mầm non Hoa Mai	200
7	Bệnh viện Đa khoa	Mua sắm vật tư y tế, trang thiết bị phục vụ công tác phòng chống dịch Covid-19	150
8	Bệnh viện Đa khoa	Phục vụ công tác tiêm Vắc xin phòng chống dịch Covid-19	90
9	Ban quản lý các công trình công cộng	Sửa chữa khẩn cấp một số điểm hư hỏng, xuống cấp tuyến đường 30 từ xã Phong Thủy đi Thanh Thủy	219
10	Ban quản lý các công trình công cộng	Vệ sinh môi trường sau lũ tháng 10/2022	60
11	Hạt Kiểm lâm	Thực hiện nhiệm vụ tuần tra, kiểm soát lâm sản trên địa bàn	50
12	Hạt Kiểm lâm	Phục vụ công tác quản lý, bảo vệ rừng năm 2022	15
13	Hạt Kiểm lâm	Phục vụ công tác kiểm tra, rà soát, thống kê, điều tra, xử lý vi phạm về phá rừng, lấn chiếm đất lâm nghiệp trên địa bàn	30
14	Phòng Lao động - TB&XH	Bốc vác, vận chuyển gạo hỗ trợ nhân dân dịp Tết Nguyên đán và thiếu đói giáp hạt 2022	218
15	Phòng Lao động - TB&XH	Vận chuyển, bốc vác gạo cứu đói cho nhân dân 3 xã miền núi	49
16	Phòng Nông nghiệp và PTNT	Phục vụ công tác phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn	9
17	Phòng Y tế	Phục vụ công tác kiểm tra an toàn vệ sinh thực phẩm trong dịp Tết Nguyên đán	5
18	Phòng Y tế	Phục vụ công tác tiêm Vắc xin phòng chống dịch Covid-19 từ 28/11/2021-17/02/2022	52
19	Phòng Y tế	Hỗ trợ tổ kiểm tra chuyên ngành Y tế trên địa bàn huyện năm 2022	20

luu

TT	Đơn vị	Nội dung	Số tiền
20	Phòng Y tế	Phục vụ kiểm tra liên ngành về VSAT thực phẩm tại bếp ăn tập thể các cơ sở giáo dục, dịp Tết Trung thu, tháng hành động vì an toàn thực phẩm	40
23	Tòa án	Tổ chức phiên tòa trực tuyến theo NQ số 33/2021/QH15	150
24	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	Phục vụ công tác phòng chống dịch bệnh trên cây trồng và vật nuôi	20
26	Trung tâm Văn hóa - TT-TT	Phục vụ công tác tiêm Vắc xin phòng chống dịch Covid-19	107
27	Trung tâm Văn hóa - TT-TT	Làm nhà mái vòm phục vụ công tác tiêm Vắc xin phòng chống dịch Covid-19	605
29	Trung tâm Y tế	Phục vụ công tác tiêm Vắc xin phòng chống dịch Covid-19	24
30	Trung tâm Y tế	Phun, tẩm hóa chất phòng chống sốt rét năm 2022	30
31	Đội quản lý thị trường số 2	Phục vụ công tác kiểm tra kiểm soát thị trường	60
32	UBND các xã, thị trấn	Hỗ trợ đối tượng cách ly y tế (F1) phòng chống dịch Covid-19	318
33	UBND TT Kiến Giang	Phục vụ bơm nước tiêu ứng phục vụ sản xuất HTX Xuân Giang	15
34	UBND xã Dương Thủy	Thực hiện Kế hoạch số 1660/KH-UBND ngày 26/7/2022 của UBND huyện về tổ chức diêm các hoạt động kỷ niệm "Ngày hội toàn dân bảo vệ ANTO"	20
35	UBND xã Hưng Thủy	Hỗ trợ nạo vét tuyến mương Cỏ Cò - xã Hưng Thủy	300
36	UBND xã Kim Thủy	Hỗ trợ mua giống cây trồng phục vụ sản xuất vụ Hè Thu năm 2022	106
37	UBND xã Lâm Thủy	Hỗ trợ khắc phục thiên tai năm 2020	30
38	UBND xã Lâm Thủy	Hỗ trợ mua giống cây trồng phục vụ sản xuất vụ Hè Thu năm 2022	42
39	UBND xã Ngân Thủy	Phục vụ tưới tiêu sản xuất lúa vụ Hè thu bản Cửa Mọc	15
40	UBND xã Ngân Thủy	Hỗ trợ mua giống cây trồng phục vụ sản xuất vụ Hè Thu năm 2022	157
41	UBND xã Tân Thủy	Phục vụ phòng chống dịch Covid-19	20
42	UBND xã Xuân Thủy	Xây dựng trạm bơm HTX Mai Hạ - Xuân Thủy	200
II	Chi an ninh, Quốc phòng, diễn tập, tuyển quân		4.705
1	BCH Quân sự huyện	Thăm, tặng quà các gia đình có quân nhân làm nhiệm vụ tại vùng biên DK1, quần đảo Trường Sa, địa bàn có phụ cấp khó khăn 100% nhân dịp tết Nguyên Đán Nhâm Dần 2022	21
2	BCH Quân sự huyện	Đón quân nhân xuất ngũ hoàn thành nghĩa vụ quân sự tại ngũ trở về địa phương	107
3	BCH Quân sự huyện	Phục vụ nhiệm vụ trực sẵn sàng chiến đấu trong dịp tết Nguyên đán Nhâm Dần	20
4	BCH Quân sự huyện	Tập huấn cán bộ quân sự cơ sở năm 2022	183
5	BCH Quân sự huyện	Phục vụ lễ giao nhận quân năm 2022	260
6	BCH Quân sự huyện	Hỗ trợ trung đội dân quân cơ động, tiểu đội dân quân thường trực biên giới trực sẵn sàng chiến đấu trong dịp Tết Nguyên đán 2022	60
7	BCH Quân sự huyện	Phục vụ công tác phúc tra, thâm nhập, tuyển chọn công dân nhập ngũ, Hội nghị hiệp đồng giao nhận quân, chốt quân số nhập ngũ của đoàn nhận quân; pháp lệnh nhập ngũ 2022	25
8	BCH Quân sự huyện	Tổ chức lễ ra quân huấn luyện 2022	87

TT	Đơn vị	Nội dung	Số tiền
9	BCH Quân sự huyện	Luyện tập chuyển trạng thái sẵn sàng chiến đấu	42
10	BCH Quân sự huyện	Chi trả phụ cấp trách nhiệm hàng tháng cho Trung đội trưởng	18
11	BCH Quân sự huyện	Lắp đặt còi báo động phòng không nhân dân	35
12	BCH Quân sự huyện	Mua CSVC phòng chống cháy nổ, cháy rừng và sửa xe phục vụ công tác	40
13	BCH Quân sự huyện	Thăm, tặng quà dự Lễ tuyên thệ chiến sỹ mới tại Sư đoàn 324/Quân khu IV	39
14	BCH Quân sự huyện	Bồi dưỡng kiến thức QP, AN cho đối tượng 2, 3 và hoạt động của HD GDQPAN	35
15	BCH Quân sự huyện	Phục vụ Hội thao thể dục - TT quốc phòng 2022	30
16	BCH Quân sự huyện	Thăm và tặng quà chiến sỹ mới tại E996/Bộ CHQS	6
17	BCH Quân sự huyện	Phục vụ hoạt động Ban chỉ đạo phòng không nhân dân, cùng cố công sự, vật chất phục vụ kiểm tra công tác PKND của Quân khu và Trung ương	30
18	BCH Quân sự huyện	Mua vật chất phục vụ hành quân dã ngoại làm công tác dân vận	12
19	BCH Quân sự huyện	Phục vụ Hội thao trung đội dân quân cơ động 2022	356
20	BCH Quân sự huyện	Phục vụ diễn tập chiến đấu xã, TT trong khu vực phòng thủ 2022	275
21	BCH Quân sự huyện	Bảo đảm an ninh trật tự dịp Lễ hội 02/9	22
22	BCH Quân sự huyện	Luyện tập và tham gia Hội thao trung đội dân quân cơ động năm 2022 tại tỉnh	70
23	BCH Quân sự huyện	Tập huấn công tác cứu hộ, cứu nạn và sửa chữa, mua sắm vật chất tàu, xuồng năm 2022	30
24	BCH Quân sự huyện	Khen thưởng dân quân tự vệ 2022	11
25	BCH Quân sự huyện	Bổ sung huấn luyện dân quân 2022	150
26	BCH Quân sự huyện	Bảo đảm mua vật chất, trang thiết bị phục vụ sinh hoạt và làm việc cho Tiểu đội dân quân thường trực xã Lâm Thủy	75
27	BCH Quân sự huyện	Phục vụ phòng chống lụt bão và tìm kiếm cứu nạn	50
28	BCH Quân sự huyện	Diễn tập chỉ huy - tham mưu 1 bên 2 cấp trên bản đồ và ngoài thực địa 2022	30
29	BCH Quân sự huyện	Thăm, tặng quà đơn vị xây dựng Chốt chiến đấu Dân quân thường trực biên giới	6
30	BCH Quân sự huyện	Tổ chức kỷ niệm 78 năm ngày thành lập Quân đội nhân dân Việt Nam 22/12/2022	60
31	BCH Quân sự huyện	Đảm bảo công tác phúc tra, thâm nhập, tuyển chọn công dân nhập ngũ; Hội nghị hiệp đồng giao nhận quân...	30
32	BCH Quân sự huyện	Đảm bảo vật chất huấn luyện	30
33	Đồn Biên phòng Làng Ho	Tuyên truyền, tổ chức kỷ niệm 63 năm ngày truyền thống BDBP và 33 năm ngày biên phòng toàn dân	40
34	Đồn Biên phòng Ngư Thủy	Phòng chống tội phạm trên địa bàn biên giới	15
35	Đồn Biên phòng Ngư Thủy	Tuyên truyền, tổ chức kỷ niệm 63 năm ngày truyền thống BDBP và 33 năm ngày biên phòng toàn dân	40
36	Công an huyện	Mở đợt cao điểm tấn công trấn áp tội phạm, đảm bảo an ninh trật tự, bảo vệ Tết Nguyên đán Nhâm Dần 2022	140

TT	Đơn vị	Nội dung	Số tiền
37	Công an huyện	Hội nghị triển khai công tác năm 2022	40
38	Công an huyện	Phục vụ công tác phòng ngừa, đấu tranh phòng chống tội phạm về môi trường	20
39	Công an huyện	Quà tặng tham gia Công an nhân dân 2022	35
40	Công an huyện	Phục vụ truy bắt đối tượng phạm tội đặc biệt nguy hiểm	40
41	Công an huyện	Đảm bảo trật tự an toàn giao thông năm 2022	300
42	Công an huyện	Hội nghị xây dựng mô hình, tuyên truyền, phổ biến pháp luật và HN Công an lắng nghe ý kiến nhân dân	10
43	Công an huyện	Nâng cấp phương tiện, thiết bị phục vụ công tác PCCC và cứu nạn cứu hộ	40
44	Công an huyện	Thực hiện đề án phát triển ứng dụng dữ liệu dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến 2030 (Công an huyện: 100 tr; Công an xã: 260 tr)	360
45	Công an huyện	Thực hiện Nghị định 03/2019 về việc thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự an toàn xã hội	40
46	Công an huyện	Phục vụ bảo vệ kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT năm học 2022-2023	20
47	Công an huyện	Triển khai tháng hành động phòng chống ma túy 2022	40
48	Công an huyện	Bảo vệ kỳ thi tốt nghiệp THPT Quốc gia năm 2022	32
49	Công an huyện	Tổ chức đoàn công tác thăm và làm việc với An ninh huyện Sê Pôn, tỉnh Savannakhet-Lào	180
50	Công an huyện	Mở đợt cao điểm tấn công trấn áp tội phạm chào mừng kỷ niệm 60 năm Ngày truyền thống lực lượng Cảnh sát nhân dân	150
51	Công an huyện	Tập huấn công tác Bảo vệ bí mật Nhà nước	10
52	Công an huyện	Đảm bảo an ninh trật tự dịp Lễ hội 02/9	100
53	Công an huyện	Bảo dưỡng, sửa chữa ca nô phục vụ Lễ hội 02/9 và PC thiên tai, tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ 2022	90
54	Công an huyện	Hỗ trợ cán bộ, chiến sỹ làm công tác bảo vệ an ninh trật tự Lễ hội 02/9	33
55	Công an huyện	Tuyên truyền, vận động, thu hồi và xử lý các hành vi sử dụng máy xung kích điện để đánh bắt thủy hải sản	100
56	Công an huyện	Mở đợt cao điểm 90 ngày đêm triển khai các giải pháp đảm bảo hoàn thành các chỉ tiêu phục vụ triển khai quy định của Luật cư trú 2020 về sổ hộ khẩu, sổ tạm trú hết giá trị sử dụng sau ngày 31/12/2022 và tăng cường đẩy mạnh triển khai thực hiện Đề án 06	100
57	Công an huyện	Mở đợt cao điểm tấn công trấn áp tội phạm, bảo đảm ANTT, bảo vệ Tết Nguyên đán	200
58	Phòng Nông nghiệp và PTNT (BCH Tự vệ UBND huyện)	Hỗ trợ hoạt động và huấn luyện dân quân tự vệ 2022	10
59	Trung tâm Văn hóa - TT-TT	Phục vụ lễ giao nhận quân năm 2022	15
60	Phòng Y tế	Phục vụ khám sức khỏe thực hiện nghĩa vụ quân sự và nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân 2023	260
C	Kinh phí còn lại		5.251

PHỤ LỤC SỐ 03
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 428 /BC-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023		Dự toán năm 2023	
		DT tỉnh giao	DT HĐND huyện QĐ	Tỉnh giao	Huyện giao
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	276.950	276.950	405.740	405.740
1	Thu nội địa	276.950	276.950	405.740	405.740
2	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu				
3	Thu viện trợ không hoàn lại				
B	THU NGÂN SÁCH HUYỆN	892.778	892.778	1.020.780	1.020.780
1	Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp	242.738	242.738	344.640	344.640
	- Các khoản thu ngân sách huyện hưởng 100%	144.500	144.500	122.490	122.490
	- Các khoản thu phân chia NS huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	94.740	94.740	218.435	218.435
	- Thu điều tiết từ các khoản thu do tình quản lý	3.498	3.498	3.715	3.715
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	650.041	650.041	676.140	676.140
	- Bổ sung cân đối	646.412	646.412	663.299	663.299
	- Bổ sung có mục tiêu	3.629	3.629	12.841	12.841
3	Thu chuyển nguồn NS năm trước		0		0
C	CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	892.778	892.778	1.020.780	1.020.780
1	Chi đầu tư phát triển	181.439	181.439	247.687	247.687
2	Chi thường xuyên.	694.156	694.156	752.934	752.934
3	Dự phòng	17.183	17.183	20.159	20.159

Ghi chú: + Cân đối ngân sách bao gồm cả NS cấp huyện, NS xã, thị trấn

Kieu

PHỤ LỤC SỐ 04
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, CẤP XÃ NĂM 2023

Kèm theo Báo cáo số *AL8* /BC-UBND ngày *09* tháng 12 năm 2022 của UBND huyện Lệ Thủy)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Dự toán năm 2023
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN		
I	Nguồn thu ngân sách cấp huyện	796.864	901.478
1	Thu ngân sách cấp huyện theo phân cấp	146.824	225.338
	- Các khoản thu ngân sách cấp huyện hưởng 100%	41.230	42.310
	- Các khoản thu phân chia NS cấp huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	105.594	183.028
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	650.041	676.140
	- Bổ sung cân đối	646.412	663.299
	- Bổ sung có mục tiêu	3.629	12.841
II	Chi ngân sách cấp huyện	796.864	901.478
1	Chi thuộc nhiệm vụ của NS cấp huyện theo phân cấp (không kể bổ sung cho NS cấp xã)	679.338	787.323
2	Bổ sung cho ngân sách xã, thị trấn	117.526	114.155
	- Bổ sung cân đối	117.526	114.155
	- Bổ sung có mục tiêu	0	0
B	NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN THUỘC HUYỆN		
I	Nguồn thu ngân sách xã, thị trấn	213.440	233.457
1	Thu ngân sách theo phân cấp	95.914	119.302
	- Các khoản thu ngân sách xã hưởng 100%	17.830	4.500
	- Các khoản thu phân chia ngân sách xã hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	74.586	111.087
	- Thu điều tiết từ các khoản Thu do tình quản lý	3.498	3.715
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	117.526	114.155
	- Bổ sung cân đối	117.526	114.155
	- Bổ sung có mục tiêu	0	0
II	Chi ngân sách xã, thị trấn	213.440	233.457

Xu

PHỤ LỤC SỐ 05
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 4/LĐ /BC-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của UBND huyện Lệ Thủy)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Năm 2022		DT năm 2023		DT ĐP năm 2023 so với (%)		
		DT tính giao	Huyện giao	DT tính giao	Huyện giao	DT tính giao 2022	HĐND giao 2022	Tính giao 2023
I	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA	276.950	276.950	405.740	405.740	146,5	146,5	100,0
1	Thu khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh	37.000	37.000	47.000	47.000	127,0	127,0	100,0
	- Thuế VAT		31.480		38.740		123,1	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp		3.500		6.000		171,4	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		20		60		300,0	
	- Thuế tài nguyên		2.000		2.200		443,0	
2	Lệ phí trước bạ	31.500	31.500	37.500	37.500	119,0	119,0	100,0
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	50	50	90	90	180,0	180,0	100,0
4	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	400	400	350	350	87,5	87,5	100,0
5	Tiền sử dụng đất	190.000	190.000	282.000	282.000	148,4	148,4	100,0
	Trong đó: - Đất thị trấn	15.000	15.000	9.400	9.400	62,7	62,7	100,0
	- Đất tại xã NTM	97.050	97.050	192.600	192.600			
	- Đất tại xã	19.050	19.050	8.000	8.000	42,0	42,0	100,0
	- Thu tiền đất đầu tư cơ sở hạ tầng	58.900	58.900	-	0		-	
	- Thu từ Dự án nhà ở thương mại			72.000	72.000			
6	Thu cấp quyền KTKS	950	950	900	900	94,7	94,7	100,0
7	Thu phí và lệ phí	4.000	4.000	4.900	4.900	122,5	122,5	100,0
8	Thuế thu nhập cá nhân	5.200	5.200	24.000	24.000	461,5	461,5	100,0
9	Thu khác	7.850	7.850	9.000	9.000	114,6	114,6	100,0
	- Hoa lợi công sản NSX		2.350		2.500		106,4	
	- Các khoản thu khác		5.500		6.500			
10	Thu đóng góp							
II	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	892.778	892.778	1.020.780	1.020.780	114,3	114,3	100,0

STT	Nội dung	Năm 2022			DT năm 2023		DT DP năm 2023 so với (%)		
		DT tỉnh giao	Huyện giao	ƯTH năm 2022	DT tỉnh giao	Huyện giao	DT tỉnh giao 2022	HĐND giao 2022	Tình giao 2023
1	Các khoản thu 100%	144.500	144.500	150.240	122.490	122.490	84,8	84,8	100,0
2	Thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	94.740	94.740	219.760	218.435	218.435	230,6	230,6	100,0
3	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	650.041	650.041	801.463	676.140	676.140	104,0	104,0	100,0
	Trong đó: - Bổ sung cân đối	646.412	646.412	646.412	663.299	663.299	102,6	102,6	100,0
	- Bổ sung có mục tiêu	3.629	3.629	155.051	12.841	12.841	353,9	353,9	100,0
4	Thu điều tiết từ các khoản thu đo tỉnh quản lý	3498	3.498	3.498	3.715	3.715			
5	Thu cấp dưới nộp lên			2.484					
6	Thu chuyển nguồn NS năm trước		-	84.475					
7	Thu kết dư NS năm trước			1.578					

Handwritten signature

PHỤ LỤC SỐ 5.1

DỰ TOÁN GIAO THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 428 /BC-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của UBND huyện)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Kế hoạch thu năm 2023	Ghi chú
	Tổng cộng	282.000	
I	Các dự án phát triển quỹ đất	167.500	
1	Phát triển quỹ đất để đấu giá QSD đất tại khu vực trung tâm xã Ngự Thủy Bắc	4.500	
2	Phát triển quỹ đất tại xã Mai Thủy	5.500	
3	Xây dựng HTKT tạo quỹ đất khu đất ở (lô I-OM4) tại thị trấn Kiến Giang và xã Xuân Thủy	112.500	
4	Khu dân cư thôn Thượng Phong, xã Phong Thủy	25.000	
5	Phát triển quỹ đất ở xã Phong Thủy, huyện Lệ Thủy	10.000	
6	Khu dân cư xã Cam Thủy, huyện Lệ Thủy.	10.000	
II	Dự án Nhà ở thương mại	72.000	
1	Dự án khu nhà ở thương mại tại thị trấn Kiến Giang và xã Liên Thủy, huyện Lệ Thủy	72.000	
III	Đất lễ trong khu dân cư không có đầu tư hạ tầng	42.500	
1	UBND xã Hoa Thủy	800	
2	UBND xã Sơn Thủy	800	
3	UBND xã Phú Thủy	500	
4	UBND xã Mai Thủy	1.500	
5	UBND xã Mỹ Thủy	2.000	
6	UBND xã Trường Thủy	300	
7	UBND xã Dương Thủy	1.500	
8	UBND xã Tân Thủy	1.000	
9	UBND xã Thái Thủy	1.000	
10	UBND xã Sen Thủy	1.000	
11	UBND xã Hưng Thủy	2.000	
12	UBND xã Cam Thủy	2.500	
13	UBND xã Thanh Thủy	1.500	
14	UBND xã Hồng Thủy	5.000	
15	UBND xã Lộc Thủy	2.500	
16	UBND xã Phong Thủy	1.000	
17	UBND xã An Thủy	1.000	
18	UBND xã Xuân Thủy	4.000	
19	UBND xã Liên Thủy	2.000	



TT	Tên đơn vị	Kế hoạch thu năm 2023	Ghi chú
20	UBND TT Kiến Giang	5.000	
21	UBND xã Ngư Thủy	700	
22	UBND xã Ngư Thủy Bắc	500	
23	UBND xã Kim Thủy		
24	UBND xã Ngân Thủy		
25	UBND xã Lâm Thủy		
26	UBND TT NT Lệ Ninh	4.400	

luu

PHỤ LỤC SỐ 06
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số *AL8* /BC-UBND ngày *09* tháng 12 năm 2022 của UBND huyện Lệ Thủy)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2022			Dự toán năm 2023			DT ĐP năm 2023 so với (%)	
		DT tỉnh giao	Huyện giao	ƯTH năm 2022	DT tỉnh giao	Huyện giao	Tỉnh giao 2022	HĐND giao 2022	Tỉnh giao 2023
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	892.778	892.778	960.000	1.020.780	1.020.780	114,3	114,3	100,0
I	Chi đầu tư phát triển	181.439	181.439	220.000	247.687	247.687	136,5	136,5	100,0
1	Chi từ nguồn vốn tập trung	27.999	27.999	27.999	29.427	29.427	105,1	105,1	100,0
2	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	153.440	153.440	192.001	218.260	218.260	142,2	142,2	100,0
II	Chi thường xuyên	694.156	694.156	740.000	752.934	752.934	108,5	108,5	100,0
	Trong đó: Chi SN giáo dục & đào tạo	351.744	351.744	358.294	389.412	389.412	110,7	110,7	100,0
III	Dự phòng NS	17.183	17.183	17.183	20.159	20.159	117,3	117,3	100,0

Kul

PHỤ LỤC SỐ 07

NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH CÁC XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 428/BC-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2022 của UBND huyện)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Tổng cộng	Hoa Thủy	Sơn Thủy	Phú Thủy	Mai Thủy	Mỹ Thủy	Trường Thủy	Dương Thủy	Tân Thủy	Thái Thủy
TỔNG THU NSNN	311.795	1.346	3.030	1.253	8.272	2.838	1.079	1.941	1.436	1.500
* Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	119.302	777	1.776	748	3.611	1.285	707	906	709	1.135
I Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	308.080	1.346	2.530	1.253	8.182	2.838	1.079	1.941	1.436	1.500
1 Thu khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh	9.140	86	744	176	374	371	312	125	86	162
- Thuế VAT	6.900	86	344	176	224	201	212	125	81	162
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	40		0	0	0				5	
- Thuế tài nguyên	2.200	0	400		150	170	100	0		0
Thuế cấp quyền khai thác khoáng sản	900		200							
2 Lệ phí trước bạ	4.790	20	90	130	327	100	100	50	150	50
3 Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	90	1	3	1	2	5	0	1	1	0
4 Tiền sử dụng đất	42.500	800	800	500	1.500	2.000	300	1.500	1.000	1.000
Trong đó: - Đất thị trấn	9.400	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Đất tại xã	33.100	800	800	500	1.500	2.000	300	1.500	1.000	1.000
Thu từ tiền sử dụng đất từ Dự án khu nhà ở thương mại tại thị trấn Kiến Giang và xã Liên Thủy	72.000									
7 Thu tiền sử dụng đất từ dự án tạo quỹ đất	167.500				5.500					
8 Thu phí và lệ phí trong cân đối	3.210	36	328	78	162	180	136	47	61	70
9 Thuế thu nhập cá nhân	3.450	43	172	88	112	101	106	63	41	81
10 Thu khác	4.500	360	193	280	205	81	125	155	97	137
Trong đó: -Thu khác tại xã, thị trấn	2.000	70	120	70	100	60	115	60	60	100
- Hoa lợi công sản NSX	2.500	290	73	210	105	21	10	95	37	37
II Thu điều tiết từ các khoản thu do tính quản lý	3.715		500		90		0			

Handwritten signature

PHỤ LỤC SỐ 07

NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH CÁC XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 428/BC-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của UBND huyện)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Sen Thủy	Hưng Thủy	Cam Thủy	Thanh Thủy	Hồng Thủy	Lộc Thủy	Phong Thủy	An Thủy	Xuân Thủy
TỔNG THU NSNN	2.513	4.087	13.672	2.730	6.291	2.997	36.876	1.728	4.517
* Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	1.556	2.016	5.672	1.355	2.822	1.393	15.003	1.017	2.077
I Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	2.513	3.887	13.672	2.730	6.291	2.997	36.876	1.728	4.517
1 Thu khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh	725	755	497	429	460	85	206	88	114
- Thuế VAT	575	546	257	209	240	85	206	88	114
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		9		0		0		0	
- Thuế tài nguyên	150	200	240	220	220	0	0	0	
2 Thuế cấp quyền khai thác khoáng sản	0	300	0		0				
3 Lệ phí trước bạ	100	160	200	300	300	70	275	100	50
4 Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2	3	8	5	4	4	0	0	1
5 Tiền sử dụng đất	1.000	2.000	2.500	1.500	5.000	2.500	1.000	1.000	4.000
Trong đó: - Đất thị trấn	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Đất tại xã	1.000	2.000	2.500	1.500	5.000	2.500	1.000	1.000	4.000
Thu từ tiền sử dụng đất từ Dự án khu nhà ở thương mại tại thị trấn Kiến Giang và xã Liên Thủy			10.000				35.000		0
Thu tiền sử dụng đất từ dự án tạo quỹ đất									
8 Thu phí và lệ phí trong cân đối	173	256	221	279	232	55	69	91	55
9 Thuế thu nhập cá nhân	288	273	129	105	120	43	103	44	57
10 Thu khác	225	140	117	112	175	240	223	405	240
Trong đó: -Thu khác tại xã, thị trấn	100	125	70	70	70	65	55	90	60
- Hoa lợi công sản NSX	125	15	47	42	105	175	168	315	180
II Thu điều tiết từ các khoản thu do tính quản lý	0	200							

Xuân

PHỤ LỤC SỐ 07

NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH CÁC XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 428/BC-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của UBND huyện)

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Chỉ tiêu	Liên Thủy	TT Kiến Giang	Ngư Thủy	Ngư Thủy Bắc	Kim Thủy	Ngân Thủy	Lâm Thủy	Thị trấn Lê Ninh
	TỔNG THU NSNN	2.921	194.459	3.465	5.923	322	342	12	6.251
	* Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	1.416	62.919	3.202	4.609	271	317	12	1.990
I	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	2.921	194.459	1.110	5.923	202	72	12	6.071
1	Thu khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh	291	2.243	6	184	39	0	1	581
	- Thuế VAT	239	2.209	6	184	39	0	1	291
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	2	24						0
	- Thuế tài nguyên	50	10	0	0	0	0	0	290
2	Thuế cấp quyền khai thác khoáng sản								400
3	Lệ phí trước bạ	150	1.176	200	522	50	10	0	110
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3	45	0	0		0		1
5	Tiền sử dụng đất	2.000	5.000	700	500	0	0	0	4.400
	Trong đó: - Đất thị trấn	0	5.000	0	0	0	0	0	4.400
	- Đất tại xã	2.000	0	700	500	0	0	0	0
6	Thu từ tiền sử dụng đất từ Dự án khu nhà ở thương mại tại thị trấn Kiến Giang và xã Liên Thủy		72.000						
7	Thu tiền sử dụng đất từ dự án tạo quỹ đất		112.500		4.500				
8	Thu phí và lệ phí trong cân đối	119	265	11	45	3	0	0	238
9	Thuế thu nhập cá nhân	120	1.105	3	92	20	0	1	146
10	Thu khác	238	125	190	80	90	62	10	195
	Trong đó: - Thu khác tại xã, thị trấn	70	60	130	80	90	40	10	60
	- Hoa lợi công sản NSX	168	65	60	0	0	22	0	135
II	Thu điều tiết từ các khoản thu do tỉnh quản lý			2.355		120	270		180

Lucy

PHỤ LỤC SỐ 08
NHIỆM VỤ THU, CHI NGÂN SÁCH CÁC XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2023
 (Kèm theo Báo cáo số 428/BC-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của UBND huyện)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Hoa Thủy	Sơn Thủy	Phú Thủy	Mai Thủy	Mỹ Thủy	Trường Thủy	Dương Thủy	Tân Thủy
A	TỔNG SỐ THU NSDP	429.665	7.085	8.422	6.265	12.613	7.173	5.621	6.153	6.509
	Trong đó: ĐP được hưởng	233.457	6.517	6.670	5.760	7.890	5.606	5.251	5.118	5.783
I	Tổng số thu NSDP trên địa bàn	311.795	1.346	3.030	1.253	8.272	2.838	1.079	1.941	1.436
	Trong đó: ĐP được hưởng	115.587	778	1.278	748	3.549	1.271	708	906	710
1	Tiền SD đất	282.000	800	800	500	7.000	2.000	300	1.500	1.000
	Trong đó: Điều tiết cho xã, thị trấn	99.720	320	320	200	2.800	800	240	600	400
	Gồm: - Vốn quỹ đất cho xã, thị trấn	16.520	320	320	200	600	800	240	600	400
	- Nguồn điều tiết từ dự án tạo quỹ đất	46.800								
	- Nguồn điều tiết từ DA khu nhà ở thương mại	14.400				2.200				
	- Chi đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng	22.000	0					0		
2	Các khoản thu cân đối còn lại (trừ đất)	29.795	546	2.230	753	1.272	838	779	441	436
	Trong đó: Điều tiết cho xã, thị trấn	15.867	458	958	548	749	471	468	306	310
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	114.155	5.739	4.892	5.012	4.251	4.336	4.542	4.212	5.074
1	Bổ sung cân đối	114.155	5.739	4.892	5.012	4.251	4.336	4.542	4.212	5.074
2	Bổ sung có mục tiêu									
III	Thu điều tiết từ các khoản thu do tính quản lý	3.715		500		90				
B	TỔNG CHI NS ĐP	233.457	6.517	6.670	5.760	7.890	5.606	5.251	5.118	5.783
I	Chi đầu tư	99.720	320	320	200	2.800	800	240	600	400
	- Vốn quỹ đất	16.520	320	320	200	600	800	240	600	400
	- Nguồn điều tiết từ dự án tạo quỹ đất	46.800								
	- Nguồn điều tiết từ DA khu nhà ở thương mại	14.400								
	- Chi đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng	22.000	0					0		
2	Chi thường xuyên	129.153	5.998	6.147	5.384	4.916	4.635	4.850	4.362	5.207
2.1	Chi SN VHHT - TDTT	911	5	20	20	25	25	40	15	39
2.2	Chi đảm bảo Xã hội	3.376	107	184	169	120	136	62	147	252
2.3	Chi Quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	96.360	3.548	4.258	3.889	3.412	3.587	3.953	3.265	3.878
2.4	Chi QP địa phương	5.253	237	235	190	213	162	216	169	258
2.5	Chi an ninh địa phương	5.217	276	276	144	221	115	247	139	318
2.6	Chi SN kinh tế	17.508	1.825	1.165	972	925	610	334	627	462
2.7	Chi sự nghiệp môi trường	528	0	10	0	0	0	0	0	0
3	Chi Dự phòng NS	4.584	199	203	176	174	171	160	156	176



PHỤ LỤC SỐ 08
NHIỆM VỤ THU, CHI NGÂN SÁCH CÁC XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2023
 (Kèm theo Báo cáo số 448 /BC-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của UBND huyện)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thái Thủy	Sen Thủy	Hưng Thủy	Cam Thủy	Thanh Thủy	Hồng Thủy	Lộc Thủy	Phong Thủy	An Thủy	Xuân Thủy
A	TỔNG SỐ THU NSDP	5.345	6.523	8.416	17.700	6.474	11.425	7.366	41.499	8.708	9.387
	Trong đó: DP được hưởng	4.981	5.638	6.124	9.694	5.089	7.916	5.763	19.624	7.993	6.866
I	Tổng số thu NSDP trên địa bàn	1.500	2.513	4.087	13.672	2.730	6.291	2.997	36.876	1.728	4.517
	Trong đó: DP được hưởng	1.136	1.628	1.795	5.666	1.345	2.782	1.393	15.001	1.013	1.996
1	Tiền SD đất	1.000	1.000	2.000	12.500	1.500	5.000	2.500	36.000	1.000	4.000
	Trong đó: Điều tiết cho xã, thị trấn	800	800	800	5.000	600	2.000	1.000	14.400	400	1.600
	Gồm: - Vốn quỹ đất cho xã, thị trấn	800	800	800	1.000	600	2.000	1.000	400	400	1.600
	- Nguồn điều tiết từ dự án tạo quỹ đất				2.000				4.000		
	- Nguồn điều tiết từ DA khu nhà ở thương mại										
	- Chi đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng				2.000	0			10.000		
2	Các khoản thu cân đối còn lại (trừ đất)	500	1.513	2.087	1.172	1.230	1.291	497	876	728	517
	Trong đó: Điều tiết cho xã, thị trấn	336	828	995	666	745	782	393	601	613	396
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.845	4.010	4.129	4.028	3.745	5.134	4.369	4.623	6.980	4.870
1	Bổ sung cân đối	3.845	4.010	4.129	4.028	3.745	5.134	4.369	4.623	6.980	4.870
2	Bổ sung có mục tiêu										
III	Thu điều tiết từ các khoản thu do tình quản lý		0	200							
B	TỔNG CHI NS DP	4.981	5.638	6.124	9.694	5.089	7.916	5.763	19.624	7.993	6.866
I	Chi đầu tư	800	800	800	5.000	600	2.000	1.000	14.400	400	1.600
	- Vốn quỹ đất	800	800	800	1.000	600	2.000	1.000	400	400	1.600
	- Nguồn điều tiết từ dự án tạo quỹ đất				2.000	0			10.000		
	- Nguồn điều tiết từ DA khu nhà ở thương mại				4.520	4.334	5.676	4.587	5.053	7.349	5.057
	- Chi đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng				20	5	5	99	85	220	144
2	Chi thường xuyên	4.029	4.666	5.137	4.520	4.334	5.676	4.587	5.053	7.349	5.057
2.1	Chi SN VHHT - TDTT	5	5	0	20	5	5	99	85	220	144
2.2	Chi đảm bảo Xã hội	113	166	72	94	95	163	99	282	362	219
2.3	Chi Quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	3.350	3.826	3.926	3.557	3.258	3.796	3.016	3.309	4.084	3.565
2.4	Chi QP địa phương	176	258	268	223	199	236	143	154	204	191
2.5	Chi an ninh địa phương	139	319	347	240	193	254	59	59	174	169
2.6	Chi SN kinh tế	246	89	523	388	584	1.222	1.171	1.164	2.305	770
2.7	Chi sự nghiệp môi trường	0	3	1	0	0	0	0	0	0	0
3	Chi Dự phòng NS	152	172	187	174	155	241	176	172	243	209

ML

PHỤ LỤC SỐ 08
NHIỆM VỤ THU, CHI NGÂN SÁCH CÁC XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2023
 (Kèm theo Báo cáo số 4/LĐ /BC-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND huyện)

DVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Liên Thủy	TT Kiên Giang	Ngư Thủy	Ngư Thủy Bắc	Kim Thủy	Ngân Thủy	Lâm Thủy	TT Lệ Ninh
A	TỔNG SỐ THU NSDP	8.165	196.008	7.848	9.024	6.852	4.728	5.462	8.894
	Trong đó: ĐP được hưởng	6.660	64.474	5.287	7.700	6.681	4.455	5.461	4.456
I	Tổng số thu NSDP trên địa bàn	2.921	194.459	3.465	5.923	322	342	12	6.251
	Trong đó: ĐP được hưởng	1.416	62.924	904	4.599	151	69	11	1.812
1	Tiền SD đất	2.000	189.500	700	5.000				4.400
	Trong đó: Điều tiết cho xã, thị trấn	800	60.400	560	4.000	0	0	0	880
	Gồm: - Vốn quỹ đất cho xã, thị trấn	800	1.000	560	400	0	0	0	880
	- Nguồn điều tiết từ dự án tạo quỹ đất		35.000		3.600				
	- Nguồn điều tiết từ DA khu nhà ở thương mại		14.400						
	- Chi đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng		10.000			0	0	0	
2	Các khoản thu cân đối còn lại (trừ đất)	921	4.959	2.765	923	322	342	12	1.851
	Trong đó: Điều tiết cho xã, thị trấn	616	2.524	344	599	151	69	11	932
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.244	1.550	2.028	3.101	6.411	4.116	5.450	2.464
1	Bổ sung cân đối	5.244	1.550	2.028	3.101	6.411	4.116	5.450	2.464
2	Bổ sung có mục tiêu								
III	Thu điều tiết từ các khoản thu do tính quản lý			2.355		120	270		180
B	TỔNG CHINS ĐP	6.660	64.474	5.287	7.700	6.681	4.455	5.461	4.456
I	Chi đầu tư	800	60.400	560	4.000	0	0	0	880
	- Vốn quỹ đất	800	1.000	560	400	0	0	0	880
	- Nguồn điều tiết từ dự án tạo quỹ đất		35.000		3.600				
	- Nguồn điều tiết từ DA khu nhà ở thương mại		14.400						
	- Chi đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng		10.000			0	0	0	
2	Chi thường xuyên	5.657	3.919	4.566	3.574	6.477	4.318	5.293	3.440
2.1	Chi SN VHHT - TĐTT	50	55	19	5	0	0	0	5
2.2	Chi đảm bảo Xã hội	225	98	106	36	29	9	5	28
2.3	Chi Quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	3.680	2.993	3.937	3.222	5.539	3.808	4.718	2.985
2.4	Chi QP địa phương	177	160	233	173	250	175	154	201
2.5	Chi an ninh địa phương	118	149	271	139	316	160	156	220
2.6	Chi SN kinh tế	1.407	464	0	0	175	54	26	0
2.7	Chi sự nghiệp môi trường	0	0	0	0	168	113	233	0
3	Chi Dự phòng NS	203	155	162	126	204	137	167	136

Handwritten signature

PHỤ LỤC SỐ 09

TỔNG HỢP PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 428 /BC-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của UBND huyện)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chi tiêu	Dự toán năm 2022	Dự toán năm 2023
	TỔNG CỘNG	679.338	787.323
I	Chi đầu tư phát triển	100.259	147.967
1	Đầu tư cho các dự án theo kế hoạch đầu tư	55.359	62.587
	- Nguồn vốn tập trung	27.999	29.427
	- Nguồn thu tiền sử dụng đất	27.360	33.160
2	Chi đầu tư hạ tầng từ nguồn thu tiền sử dụng đất của Dự án khu nhà ở thương mại tại thị trấn Kiến Giang và xã Liên Thủy		36.000
3	Chi đầu tư hạ tầng các dự án tạo quỹ đất	44.900	49.380
II	Chi thường xuyên	565.434	623.781
1	Chi sự nghiệp kinh tế	34.991	34.716
2	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	351.744	389.412
3	Chi sự nghiệp y tế	37.967	44.920
4	Chi sự nghiệp VH TT - TDTT	5.762	6.949
5	Chi sự nghiệp phát thanh	958	-
6	Chi đảm bảo XH	72.660	83.096
7	Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	46.091	46.629
8	Chi an ninh	999	2.202
9	Chi quốc phòng	2.288	3.788
10	Chi sự nghiệp môi trường	9.369	9.369
11	Chi khác ngân sách	2.605	2.700
III	Dự phòng ngân sách	13.645	15.575

Lu

PHỤ LỤC SỐ 10

PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CẤP HUYỆN NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 428/BC-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của UBND huyện)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Cơ quan, đơn vị	Biên chế		Dự toán 2022 (triệu đồng)	Dự toán 2023 (triệu đồng)
		2022	2023		
	TỔNG CỘNG	2.593	2.557	679.338	787.323
A	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN			100.259	147.967
1	Đầu tư cho các dự án theo kế hoạch đầu tư công			55.359	62.587
	- Nguồn vốn tập trung			27.999	29.427
	- Nguồn thu tiền sử dụng đất			27.360	33.160
2	Chi đầu tư hạ tầng từ nguồn thu tiền sử dụng đất của Dự án khu nhà ở thương mại tại thị trấn Kiến Giang và xã Liên Thủy				36.000
3	Chi đầu tư hạ tầng các dự án tạo quỹ đất			44.900	49.380
B	CHI THƯỜNG XUYÊN			565.434	623.781
I	CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ	19	15	34.991	34.716
1	Chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất CN, TTCN, du lịch, dịch vụ			800	800
2	Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp	15	15	1.889	1.729
	- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.490.000đ và chi thường xuyên)	15	15	1.739	1.579
	- Kinh phí hoạt động khuyến nông			150	150
3	Chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp (Ưu tiên thực hiện Chương trình chuyển đổi cơ cấu cây trồng; phát triển sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; Đề án trồng rau và nuôi trồng thủy sản, Đề án trồng cây xanh...)			2.500	2.500
4	Kinh phí hỗ trợ phát triển đất trồng lúa theo Nghị định số 35/NĐ-CP			10.741	10.741
5	Chi ứng dụng KH công nghệ			500	500
6	Xây dựng kỹ yếu ngành kiểm tra của Đảng bộ huyện Lệ Thủy				140
7	Phân bổ vốn để duy tu bảo dưỡng hệ thống hạ tầng kinh tế trọng yếu			1.500	1.500
8	Chi bảo dưỡng các công trình giao thông nông thôn, các tuyến đường do huyện đảm nhiệm			2.706	2.706
9	Trả nợ vốn vay KCH và thực hiện một số nhiệm vụ đột xuất khác			706	
10	Ngân hàng chính sách xã hội huyện	-	-	2.000	2.300
	+ Bổ sung vốn cho vay hộ nghèo, đối tượng chính sách			2.000	2.300
11	Hội nông dân huyện	-	-	200	200
	+ Đối ứng cho vay quỹ nông dân			200	200
12	Trung tâm giao dịch một cửa liên thông	4	-	449	-
	- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.490.000đ và chi thường xuyên bao gồm phụ cấp 200.000 đồng/tháng của 4 cán bộ tại TTGD một cửa)	4	0	449	-
13	Đối ứng thực hiện các nhiệm vụ, chương trình MTQG				600
14	Kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ đột xuất khác			3.000	3.000
15	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới			3.000	3.000
16	Kinh phí phục vụ chỉ đạo điều hành, thực hiện một số hoạt động phục vụ			1.500	1.500
17	Kinh phí phục vụ nâng cấp, chỉnh trang đô thị			3.500	3.500
II	CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC, ĐT VÀ DẠY NGHỀ	2.366	2.337	351.744	374.135
1	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC	2.341	2.542	347.435	373.120
1.1	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1	1	3.115	9.788
	- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.490.000đ và chi thường xuyên Trường MN CS LN)	1	1	315	317
	- Kinh phí không thường xuyên				9.472
	+ Kinh phí hỗ trợ ăn trưa cho trẻ, giáo viên, trường tổ chức bán trú theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP của Chính phủ				22
	+ Kinh phí cấp bù học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP				6.500
	+ Hỗ trợ kinh phí mua sắm, sửa chữa trang thiết bị				100

STT	Cơ quan, đơn vị	Biên chế		Dự toán 2022 (triệu đồng)	Dự toán 2023 (triệu đồng)
		2022	2023		
	+ KP hoạt động chung của toàn ngành			1.200	1.250
	+ Kinh phí khen thưởng			1.600	1.600
1.2	Khối Mầm non	796	783	93.506	106.576
	- Kinh phí thường xuyên (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.490.000đ và chi thường xuyên)	795	783	93.191	94.553
	- Kinh phí không thường xuyên				12.022
	+ Kinh phí hỗ trợ ăn trưa cho trẻ, giáo viên, trường tổ chức bán trú theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP của Chính phủ				2.879
	+ Kinh phí cấp bù học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP				903
	+ KP hỗ trợ học sinh khuyết tật theo TT42				32
	+ KP hỗ trợ cô nuôi theo NQ 04/2016/NQ-HĐND của HĐND huyện				507
	+ Hỗ trợ kinh phí mua sắm, sửa chữa trang thiết bị trường học, thư viện				2.700
	+ Tăng trưởng cơ sở vật chất ngành giáo dục				5.000
1.3	Khối tiểu học	723	718	88.131	99.397
	- Kinh phí thường xuyên (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.490.000đ và chi thường xuyên)	723	718	88.131	89.489
	- Kinh phí không thường xuyên				9.907
	+ KP hỗ trợ học sinh khuyết tật theo TT42				365
	+ KP phục vụ trường bán trú, học sinh bán trú theo Nghị định số 116/2016/NĐ-				674
	+ Hỗ trợ kinh phí mua sắm, sửa chữa trang thiết bị trường học, thư viện				2.800
	+ Kinh phí thực hiện đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới theo lộ trình (lớp 4)				560
	+ Kinh phí phục vụ hoạt động bán trú học sinh TT Giáo dục trẻ khuyết tật				509
	+ Tăng trưởng cơ sở vật chất ngành giáo dục				5.000
1.4	Khối trung học cơ sở, DTNT	530	523	70.382	79.438
	- Kinh phí thường xuyên (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.490.000đ và chi thường xuyên)	530	523	66.351	67.161
	- Kinh phí không thường xuyên			4.031	12.277
	+ Kinh phí cấp bù học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP				638
	+ KP hỗ trợ học sinh khuyết tật theo TT42				107
	+ Hỗ trợ kinh phí mua sắm, sửa chữa trang thiết bị trường học, thư viện				2.000
	+ Kinh phí thực hiện đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới theo lộ trình (lớp 8)				500
	+ Chi hoạt động của các trường được giao nhiệm vụ bồi dưỡng học sinh giỏi			1.600	1.600
	+ Kinh phí thực hiện Thông tư 109 và các khoản chi đặc thù trường DT Nội trú			400	400
	+ Học bổng học sinh dân tộc nội trú của Trường PTDT Nội trú			2.031	2.031
	+ Tăng trưởng cơ sở vật chất ngành giáo dục				5.000
1.5	Khối các trường TH&THCS	292	287	42.019	49.208
	- Kinh phí thường xuyên (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.490.000đ và chi thường xuyên)	292	287	42.019	42.402
	- Kinh phí không thường xuyên				6.806
	+ Kinh phí cấp bù học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP				389
	+ KP hỗ trợ học sinh khuyết tật theo TT42				150
	+ KP phục vụ trường bán trú, học sinh bán trú theo Nghị định số 116/2016/NĐ-				4.962
	+ Hỗ trợ kinh phí mua sắm, sửa chữa trang thiết bị trường học, thư viện				900
	+ Kinh phí thực hiện đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới theo lộ trình (lớp 4, lớp 8)				405
1.6	Kinh phí phục vụ trường bán trú, học sinh bán trú, học bổng học sinh bán trú			5.462	830
1.7	Hỗ trợ kinh phí mua sắm trang thiết bị			2.500	2.500
1.8	Kinh phí tăng trưởng cơ sở vật chất, xây dựng trường chuẩn quốc gia			15.000	15.000
1.9	Kinh phí trung tâm học tập cộng đồng 26 xã, thị trấn			520	520

STT	Cơ quan, đơn vị	Biên chế		Dự toán 2022 (triệu đồng)	Dự toán 2023 (triệu đồng)
		2022	2023		
1.10	KP hỗ trợ học sinh khuyết tật theo TT42			821	167
1.11	Kinh phí phục vụ mục tiêu phát triển giáo dục, dự phòng một số chế độ chính sách và các nhiệm vụ trọng tâm khác			5.617	5.617
1.12	Kinh phí hỗ trợ ăn trưa cho trẻ, giáo viên, trường tổ chức bán trú theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP của Chính phủ			1.792	218
1.13	Kinh phí thực hiện Nghị định số 81/NĐ-CP			3.608	421
2	SỰ NGHIỆP ĐÀO TẠO, DẠY NGHỀ	23	23	4.309	4.455
2.1	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	4	4	926	920
	- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.490.000đ và chi thường xuyên)	4	4	476	390
	- Kinh phí không tự chủ (Chi đào tạo, bồi dưỡng các lớp theo Kế hoạch mở lớp được Thường vụ Huyện ủy phê duyệt)			450	530
2.2	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp- giáo dục thường xuyên	19	19	2.237	2.520
	- Kinh phí thường xuyên (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.490.000đ và chi thường xuyên)	19	19	2.147	2.330
	- Kinh phí không thường xuyên			90	90
	- Hỗ trợ kinh phí mua sắm, sửa chữa trang thiết bị				100
2.3	Phòng Dân tộc			245	-
	- Kinh phí thực hiện Đề án "Giảm thiểu tình trạng hôn nhân và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện giai đoạn 2018-2025"			80	-
	- Kinh phí thực hiện tuyên truyền, phổ biến quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, công tác phòng chống cháy rừng; KP thực hiện Đề án đẩy mạnh công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền vận động đồng bào dân tộc thiểu số và			115	-
	- Kinh phí thực hiện Đề án "Hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2018-2025"			50	-
2.4	Hỗ trợ đào tạo, học chính trị, đào tạo khác			600	715
2.5	Kinh phí đào tạo nghề lao động nông thôn			300	300
III	SỰ NGHIỆP Y TẾ	-	-	37.967	44.920
1	Kinh phí BHYT cho các đối tượng	-	-	30.367	36.720
	- Bảo hiểm y tế theo quy định			30.367	36.720
2	Phòng Lao động TB&XH	-	-	7.500	8.000
	- Mua Bảo hiểm y tế cho các đối tượng theo quy định			7.500	8.000
3	Bệnh viện Đa khoa	-	-	100	100
	- Kinh phí phục vụ Tiểu ban bảo vệ sức khỏe cán bộ			100	100
4	Trung tâm y tế				100
	Chỉ thực hiện các nhiệm vụ về y tế, phòng, chống dịch, vệ sinh an toàn thực phẩm, dân số và gia đình				100
IV	SỰ NGHIỆP VĂN HÓA, TDTT	20	33	5.762	6.949
1	Trung tâm Văn hóa Thể thao và Truyền thông	20	33	2.072	3.259
	- Kinh phí thường xuyên (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.490.000đ, chi thường xuyên và 01 hợp đồng theo NĐ68)	20	33	1.957	3.144
	- KP hoạt động tuyên truyền lưu động				
	- KP phục vụ chung tại Nhà truyền thống, hội trường, khuôn viên Mũi viết				
	- Tuyên truyền, cổ động, các hoạt động văn hóa, thông tin, thể thao...			115	115
2	Kinh phí phục vụ các hoạt động tổ chức lễ hội 02/9			690	690
3	Hỗ trợ sửa chữa nhà văn hóa thôn, bản, tổ dân phố và xây dựng thiết chế VH			1.800	1.800
4	Hỗ trợ kinh phí bảo tồn và phát triển hồ khoan Lệ Thủy và thực hiện một số nhiệm vụ khác			200	200
5	Phục vụ các hoạt động văn hóa, TDTT khác			1.000	1.000
V	SỰ NGHIỆP PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH	13	-	958	-
1	Đài Truyền thanh - Truyền hình	13	-	958	-
	- Kinh phí thường xuyên (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.490.000đ và chi thường xuyên)	13	0	838	-
	- Kinh phí không thường xuyên (Chi hoạt động khác phục vụ sự nghiệp PTTH, kinh phí kỷ niệm ngày báo chí cách mạng VN và các hoạt động khác của ngành)			120	-

STT	Cơ quan, đơn vị	Biên chế		Dự toán 2022 (triệu đồng)	Dự toán 2023 (triệu đồng)
		2022	2023		
VI	CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI	-	-	72.660	83.096
1	Phòng Lao động TBXH	-	-	69.653	79.436
	1.1 Chế độ đảm bảo xã hội theo Nghị định 20; NĐ 06, NĐ 28...(bao gồm trợ cấp hàng tháng, mai táng phí cho các đối tượng)	-	-	66.925	72.834
	1.2. Kinh phí thăm, tặng quà cho người có công, thân nhân người có công với cách mạng và hộ nghèo trên địa bàn nhân dịp Tết Nguyên đán và Ngày Thương binh - Liệt sỹ (27/7) theo NQ 30/2022/HĐND của HĐND tỉnh; Kinh phí phục vụ lãnh đạo huyện thăm các đối tượng NCC dịp lễ, tết; thăm hỏi theo Quy định số 1225-QĐ/HU ngày 18/11/2019 của BTV Huyện ủy			1.886	5.619
	1.3 Kinh phí quản lý đối tượng đảm bảo xã hội			160	160
	1.4 Kinh phí điều tra, rà soát hộ nghèo, xóa đói giảm nghèo			210	210
	1.5 Kinh phí xây dựng mô hình phòng chống TNXH; Kiểm tra công tác phòng chống TNXH (bao gồm hoạt động của đội 178)			100	100
	1.6 Kinh phí phục vụ viếng các nghĩa trang các ngày lễ lớn trong năm			100	100
	1.7 Kinh phí phục vụ công tác cai nghiện ma túy tại gia đình và cộng đồng			70	70
	1.8. Kinh phí chi trả chính sách xã hội qua Bưu điện			202	343
2	Thăm hỏi theo Quyết định của Thường vụ Huyện ủy. Đối tượng ngoài đối tượng LTCM,TKN, AHLLVT Phòng LĐTĐTBXH đã thực hiện	-	-	300	300
	+ Văn phòng Huyện ủy			200	200
	+ Văn phòng HĐND&UBND huyện			100	100
				1.398	2.051
3	Chi an sinh xã hội, tiền điện hộ nghèo			1.309	1.309
4	Chi đảm bảo xã hội và một số nhiệm vụ đột xuất khác				
VII	CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	177	174	46.091	46.629
1	Quản lý Nhà nước	102	102	17.798	17.256
1.1	Văn phòng HĐND và UBND	22	22	5.874	5.824
	- Chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp và hoạt động TX theo định mức (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.490.000đ, 07 HĐ 68)	22	22	2.888	2.798
	- Hoạt động Hội đồng nhân dân huyện	-	-	1.986	1.986
	+ Phụ cấp Đại biểu HĐND			236	236
	+ Chi các hoạt động của HĐND huyện			1.750	1.400
	+ Chi tham quan, học tập kinh nghiệm và trao đổi kỹ năng hoạt động của đại biểu HĐND huyện				350
	- Hoạt động Ủy ban nhân dân huyện (bao gồm kinh phí xăng xe các BCD huyện; KP phục vụ lãnh đạo huyện thăm các trường nhân ngày 20/11: 20 trđ, khai giảng: 20 trđ)			820	820
	- Kinh phí phục vụ các Hội nghị trực tuyến của huyện			100	100
	- Ban tiếp công dân			60	60
	- Chi phục vụ công tác rà soát thủ tục hành chính			20	20
	- Chi phục vụ hoạt động tại trung tâm giao dịch 1 cửa			40	40
1.2	Phòng Tư pháp	4	4	645	602
	- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.490.000đ và chi hoạt động thường xuyên)	4	4	555	512
	- Chi tuyên truyền, phổ biến GDPL và hòa giải cơ sở			70	70
	- Chi hỗ trợ các hoạt động khác			20	20
1.3	Phòng Văn hóa và Thông tin	6	6	762	679
	- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.490.000đ và chi hoạt động thường xuyên, 02 HĐ 68)	6	6	617	519
	- Kinh phí phục vụ Ban biên tập trang thông tin điện tử huyện			30	30
	- KP tiền điện, sửa chữa nhỏ,... phục vụ hoạt động tại Nhà lưu niệm Đại tướng Võ Nguyên Giáp			15	30
	- Kinh phí phục vụ kỷ niệm ngày báo chí cách mạng VN và các hoạt động khác của ngành			100	100
		5	5	1.032	964
1.4	Thanh tra huyện				
	- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.490.000đ và chi hoạt động thường xuyên)	5	5	937	869

STT	Cơ quan, đơn vị	Biên chế		Dự toán 2022 (triệu đồng)	Dự toán 2023 (triệu đồng)
		2022	2023		
	- Kinh phí không tự chủ (Chi trang phục cho cán bộ thanh tra, công tác tiếp công dân và chi hoạt động khác)			95	95
1.5	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	7	7	855	722
	- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.490.000đ và chi hoạt động thường xuyên)	7	7	855	722
1.6	Phòng Lao động TB và XH	8	8	948	1.012
	- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.490.000đ và chi hoạt động thường xuyên, 01 HD 68)	8	8	948	1.012
1.7	Phòng Nông nghiệp và PTNT	9	9	1.246	1.264
	- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.490.000đ và chi hoạt động thường xuyên)	9	9	1.246	1.264
1.8	Phòng Dân tộc	3	3	522	508
	- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.490.000đ và chi hoạt động thường xuyên)	3	3	442	428
	- Kinh phí không tự chủ (kinh phí thực hiện chính sách người có uy tín đồng bào dân tộc và hỗ trợ các hoạt động khác)			80	80
1.9	Phòng Y Tế	4	4	573	531
	- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.490.000đ và chi hoạt động thường xuyên)	4	4	538	496
	- Kinh phí không tự chủ (Kinh phí kỷ niệm ngày thầy thuốc VN và chi hỗ trợ các hoạt động khác)			35	35
1.10	Phòng Nội vụ	8	8	1.115	1.079
	- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.490.000đ và chi hoạt động thường xuyên)	8	8	1.065	1.029
	- Kinh phí không tự chủ			50	50
	+ Chi phục vụ cải cách hành chính			50	50
1.11	Phòng Tài chính - KH	10	10	1.967	1.937
	- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.490.000đ và chi hoạt động thường xuyên)	10	10	1.477	1.447
	- Kinh phí không tự chủ			490	490
	+ Chi phục vụ công tác xây dựng kế hoạch KT - XH; XD DT; QLNS,...			150	150
	+ KP phục vụ thẩm định giá đất			40	40
	+ KP thực hiện một số nhiệm vụ đột xuất, hoạt động khác			300	300
1.12	Phòng Giáo dục và Đào tạo	9	9	1.348	1.192
	- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.490.000đ và chi hoạt động thường xuyên)	9	9	1.348	1.192
1.13	Phòng Tài nguyên môi trường	7	7	912	943
	- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.490.000đ và chi hoạt động thường xuyên)	7	7	862	893
	- Kinh phí không tự chủ			50	50
	+ Chi báo cáo công tác bảo vệ môi trường			30	30
	+ KP thống kê đất đai cấp huyện			20	20
2	Đảng	41	41	9.494	35.323
2.1	Văn phòng Huyện uỷ	41	41	9.494	10.221
	+ Lương, PC, các khoản đóng góp (lương cơ sở 1.490.000đ) và kinh phí hoạt động thường xuyên. Năm 2022 đã bao gồm PC theo Quy định 07-QĐ/TU và 30% PC theo HD số 05-HD/BTCTW; PC theo HD 06-HD/BTGTW Ban TG TW; Kinh phí PC cấp ủy huyện; 04 HD 68	41	41	6.488	6.690
	+ Chi phục vụ công tác chỉ đạo, triển khai thực hiện chỉ thị 05			50	70
	+ Ban chỉ đạo chương trình Nâng cao chất lượng công tác cán bộ giai đoạn 2020-2025			50	50
	+ Ban chỉ đạo cải cách tư pháp			20	35
	+ Ban chỉ đạo quy chế dân chủ ở cơ sở			25	25
	+ Ban chỉ đạo Tôn giáo			20	20
	+ Bản tin Lệ Thủy			100	150
	+ Báo rêu cao			145	145
	+ Chi phục vụ tiếp công dân, đối thoại trực tiếp với dân và xử lý những phản ánh kiến nghị của dân				20

STT	Cơ quan, đơn vị	Biên chế		Dự toán 2022 (triệu đồng)	Dự toán 2023 (triệu đồng)
		2022	2023		
	+ Chi hoạt động Tổ giúp việc BTV Huyện ủy về công tác nội chính phòng chống tham nhũng tiêu cực và cải cách tư pháp				20
	+ Phụ cấp luân chuyển cán bộ			36	36
	+ Chi hoạt động theo Quy định 07-QĐ/TU			800	800
	+ Chi hoạt động BCH Đảng bộ huyện			150	200
	+ Ban chỉ đạo 35			250	250
	+ Chi phục vụ hoạt động của Huyện ủy			1.300	1.500
	+ Chi phục vụ hoạt động trang thông tin điện tử Huyện ủy				150
	+ Kinh phí mua khung huy hiệu Đảng			60	60
3	Mặt trận, đoàn thể và hội	34	31	4.960	4.659
3.1	Ủy ban Mặt trận huyện	9	9	1.652	1.839
	- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.490.000đ và chi hoạt động thường xuyên) (02 HD 68)	9	9	1.203	1.391
	+ Chi hỗ trợ các hoạt động khác			100	100
	- Kinh phí không tự chủ			349	349
	+ Ban tiếp nhận cứu trợ			40	40
	+ Kinh phí quản lý, giám sát Quỹ vì người nghèo			30	30
	+ Chế độ sinh hoạt phí đối với Ủy UBMTTQVN huyện theo Quyết định số			19	19
	+ Kinh phí thăm hỏi theo Quyết định số 76			30	30
	+ Kinh phí hoạt động của Ban chỉ đạo Cuộc vận động "Người Việt ưu tiên dùng hàng Việt Nam"			30	30
	+ KP thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh theo Thông tư số 121/2017/TT-BTC và Đề án 04 /ĐA-MTTW-BTT ngày 28 tháng 12 năm 2015			50	50
	+ KP phục vụ hoạt động giám sát, phân biện xã hội theo Thông tư số 337/2016/TT-BTC và các hoạt động khác phục vụ công tác Mặt trận (bao gồm chi hoạt động của Ban Tư vấn)			150	150
3.2	Hội Liên hiệp phụ nữ huyện	6	5	788	636
	- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.490.000đ và chi hoạt động thường xuyên)	6	5	788	636
3.3	Huyện đoàn	6	5	760	568
	- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.490.000đ và chi hoạt động thường xuyên)	6	5	730	538
	- Kinh phí phục vụ hoạt động thấp nền tri ân các ngày lễ lớn tại các nghĩa trang			30	30
3.4	Hội cựu Chiến binh	3	3	407	277
	- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.490.000đ và chi hoạt động thường xuyên)	3	3	407	277
3.5	Hội nông dân	6	5	856	834
	- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.490.000đ và chi hoạt động thường xuyên)	6	5	856	834
3.6	Hội Chữ thập đỏ	2	2	284	293
	- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.490.000đ và chi hoạt động thường xuyên)	2	2	259	268
	- Kinh phí không tự chủ (KP phục vụ hiến máu nhân đạo và chi hỗ trợ các hoạt động khác)			25	25
3.7	Hội người mù	1	1	104	104
	- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.490.000đ và chi hoạt động thường xuyên)	1	1	104	104
3.8	Ban đại diện Hội người cao tuổi	1	1	109	109
	- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.490.000đ và chi hoạt động thường xuyên)	1	1	109	109
4	Các Ban chỉ đạo, Tổ chỉ đạo			465	505
	+ Ban chỉ đạo Chương trình về chuyển đổi cơ cấu cây trồng; phát triển sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao giai đoạn 2020-2025			50	50
	+ Ban chỉ đạo Chương trình phát triển du lịch trở thành kinh tế mũi nhọn giai đoạn 2021-2025			50	50
	+ Ban chỉ đạo Chương trình Chinh trang, phát triển đô thị			30	30

STT	Cơ quan, đơn vị	Biên chế		Dự toán 2022 (triệu đồng)	Dự toán 2023 (triệu đồng)
		2022	2023		
	+ Ban chỉ đạo các Chương trình Mục tiêu Quốc gia			100	100
	+ BCD thi hành án dân sự			20	20
	+ BCD Cải cách hành chính			20	20
	+ Ban chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn			35	35
	+ Ban chỉ huy các vấn đề cấp bách trong BV và PC, CCR			20	20
	+ Ban chỉ đạo xây dựng đời sống VH			20	20
	+ Ban chỉ đạo chương trình 138			20	20
	+ Ban chỉ đạo an toàn giao thông			20	20
	+ Tổ chỉ đạo Mô hình "Dân vận khéo" trong thực hiện Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông, giai đoạn 2021 - 2025				20
	+ Tổ chỉ đạo Mô hình "Dân vận khéo" trong thực hiện Dự án Đường ven biển đoạn qua huyện Lê Thủy				20
	+ Các Ban chỉ đạo khác (bao gồm các ban Chỉ đạo của Huyện ủy, UBND, Mặt trận huyện...)			80	80
5	Các khoản chi chung			8.015	8.015
	- Phục vụ các hoạt động lớn			1.750	1.750
	- Phục vụ công tác đối ngoại, kêu gọi xúc tiến đầu tư, học tập, nghiên cứu các			700	700
	- Mua sắm TS các đơn vị			1.750	1.750
	- Phục vụ công tác các đoàn thanh tra, kiểm tra, tiếp công dân			200	200
	- Tăng chế độ mới và một số nhiệm vụ đột xuất khác			3.315	3.315
	- Hỗ trợ hoạt động tăng thu ngân sách huyện			300	300
6	Kinh phí ứng dụng phần mềm ngành tài chính (công khai ngân sách; quản lý cấp thẻ BHYT cho các đối tượng NSNN đóng và hỗ trợ đóng)				614
7	Kinh phí chi tạo nguồn tiền lương 10% chi TX, tính giảm biên chế, dự phòng thực hiện các nhiệm vụ, hực thu ngân sách			3.109	3.109
8	Chi hỗ trợ sửa chữa trụ sở			2.250	2.250
VIII	CHI AN NINH			999	2.202
1	Công an huyện			870	870
	- Hỗ trợ chi giữ gìn trật tự, an ninh trên địa bàn huyện (bao gồm kinh phí tuần tra khai thác cát sạn trên sông Kiến Giang, hỗ trợ lực lượng tham gia đảm bảo ANTT...)			240	240
	- Hỗ trợ Tổ cảnh sát phản ứng nhanh			80	80
	- Hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ đột xuất phục vụ hoạt động đặc thù của ngành (bao gồm: Kinh phí bảo vệ bí mật của Nhà nước, triển khai cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cấp căn cước công dân, phòng chống buôn lậu, tuyên truyền, hội nghị...)			550	550
2	Chi phục vụ xây dựng Trụ sở công an xã biên giới				1.205
3	Phòng Kinh tế và Hạ tầng			129	127
	- Chi đảm bảo trật tự an toàn giao thông			129	127
IX	CHI QUỐC PHÒNG			2.288	3.788
1	Ban chỉ huy quân sự			2.248	2.248
	- Chi hoạt động của cơ quan quân sự			350	350
	- Ban an toàn làm chủ			40	40
	- Hỗ trợ a dân quân thường trực tại xã Lâm Thủy			100	100
	- Huấn luyện dân quân tự vệ			794	794
	- Chi huấn luyện chiến sỹ mới của lực lượng DQTV xã			964	964
2	Kinh phí phục vụ diễn tập phòng thủ				1.200
3	Kinh phí thực hiện mô hình "Dân vận khéo" của lực lượng vũ trang năm 2023				300
4	Hỗ trợ Đồn Biên phòng Ngư Thủy và Đồn Biên phòng Làng Ho thực hiện Chỉ thị 01/CT-TTg ngày 09/01/2015 của Thủ tướng chính phủ về bảo vệ chủ quyền lãnh thổ			40	40
X	CHI SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG	-	-	9.369	9.369
1	Ban quản lý các công trình công cộng	-	-	3.750	3.750

STT	Cơ quan, đơn vị	Biên chế		Dự toán 2022 (triệu đồng)	Dự toán 2023 (triệu đồng)
		2022	2023		
4	Hỗ trợ Đoàn Biên phòng Ngư Thủy và Đoàn Biên phòng Làng Ho thực hiện Chỉ thị 01/CT-TTg ngày 09/01/2015 của Thủ tướng chính phủ về bảo vệ chủ quyền lãnh thổ			40	40
X	CHI SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG	-	-	9.369	9.369
1	Ban quản lý các công trình công cộng	-	-	3.750	3.750
	- Hỗ trợ xử lý, vận chuyển rác thải tại khu vực thị trấn, bãi rác Trường Thủy			250	250
	- Hỗ trợ kinh phí vệ sinh, bảo vệ môi trường (bao gồm kinh phí quét rác KV thị trấn KG, duy trì chăm sóc cây, quan trắc môi trường bãi rác Trường Thủy, Chợ Tréo)			2.000	2.000
	- Công tác quản lý vận hành điện chiếu sáng công cộng			1.500	1.500
2	Hạt Kiểm lâm	-	-	126	126
	- Hỗ trợ công tác bảo vệ rừng các xã			126	126
3	KP phục vụ Kiến thiết thị chính, môi trường			700	700
4	Kinh phí xử lý xử lý môi trường			1.293	1.293
5	Kinh phí trồng và chăm sóc cây xanh đô thị			3.500	3.500
XI	CHI KHÁC NGÂN SÁCH			2.605	2.700
1	Phòng Nội vụ			1.200	1.200
	- Kinh phí khen thưởng			1.200	1.200
2	Chi hỗ trợ hoạt động các đoàn thể cấp huyện			50	100
3	Hỗ trợ chi khác			397	397
4	Hỗ trợ các hoạt động Tư pháp			70	70
5	Chi hỗ trợ các Hội đặc thù, khác			888	933
	5.1 Phụ cấp chủ tịch Hội, Phó chủ tịch Hội (Phụ cấp của Chủ tịch Hội tính hệ số 2,5; PCT : 2,0)			608	653
	- Hội khuyến học (01CT; 01 PCT)			80	80
	- Hội nạn nhân chất độc da cam, DIOXIN (01CT; 01 PCT)			80	80
	- Hội người mù (01CT; 01 PCT)			80	80
	- Hội người cao tuổi (01CT; 01 PCT)			80	80
	- Hội làm vườn (01CT; 01 PCT)			80	80
	- Hội Cựu TNXP (01CT; 01 PCT)			80	80
	- Hội đồng y (01CT; 01 PCT)			80	80
	- Hội văn học nghệ thuật (01 CT)			45	45
	- Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi (01 CT)				45
	5.2 Hỗ trợ kinh phí hoạt động thường xuyên			280	280
	- Hội khuyến học			25	25
	- Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi			18	18
	- Hội nạn nhân chất độc da cam, DIOXIN			18	18
	- Hội người mù			18	18
	- Hội người cao tuổi			20	20
	- Hội làm vườn			15	15
	- Hội Liên hiệp thanh niên			35	35
	- Hội Cựu TNXP			18	18
	- Hội đồng y			18	18
	- Hội văn học nghệ thuật			15	15
	- Hội Luật gia			15	15
	- Hỗ trợ hoạt động hội thâm nhân dân			15	15
	- Hội bảo trợ Bệnh nhân nghèo			15	15
	- Hội cựu giáo chức			35	35
XII	Chi thực hiện cải cách tiền lương, tiết kiệm 10% chi thường xuyên, tinh giảm biên chế theo ND 108 ngành giáo dục và các đơn vị, dự phòng thực hiện các nhiệm vụ			15.277	15.277
C	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH			13.645	15.575

DỰ TOÁN CHI TIẾT SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC (KHỐI TRƯỜNG HỌC) NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 428/BC-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2022 của UBND huyện Lệ Thủy)

TT	Đơn vị	Biên chế		Dự toán kinh phí thường xuyên năm 2023 (gồm: lương, P.C, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1,49 trđ và chi thường xuyên)	Dự toán kinh phí không thường xuyên	Trong đó								Tổng dự toán 2023	Ghi chú	
		Biên chế giao	Biên chế có mặt			Chế độ ăn trưa cho trẻ, hỗ trợ giáo viên, trường bán trú theo Nghị định số 81/2021/ND-CP	Hỗ trợ học sinh khuyết tật theo Thông tư 42	Hỗ trợ học sinh bán trú theo Nghị định số 116/2016/ND-CP	Hỗ trợ học sinh theo NQ 04/2016/HDND của HDND huyện	Kinh phí học bổng Dân tộc nội trú, chi đặc thù trường Nội trú, TTGD trẻ khuyết tật	Kinh phí hoạt động của các trường được giao nhiệm vụ bồi dưỡng học sinh giỏi	Hỗ trợ kinh phí mua sắm, sửa chữa trang thiết bị trường học, thư viện	Kinh phí thực hiện đổi mới chương trình, sách giáo khoa mới theo lộ trình (lớp 4, lớp 8)			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=3+4	15
		2.311	2.272	293.606	26.012	2.879	1.930	654	5.636	507	2.940	1.600	8.400	1.465	319.618	
1	*. Khối mầm non	783	778	94.553	7.022	2.879	903	32	-	507	-	-	2.700	-	101.576	
1	Trường Mầm non Kim Thủy	40	40	7.737	947	598	182			66			100		8.684	
2	Trường Mầm non Ngạn Thủy	32	32	4.972	743	444	108	11		80			100		5.715	
3	Trường Mầm non Lâm Thủy	21	20	3.842	533	301	92			40			100		4.375	
4	Trường Mầm non Sen Thủy	31	29	3.071	124	9	7			9			100		3.196	
5	Trường Mầm non Thái Thủy	29	29	3.226	218	65	43			11			100		3.444	
6	Trường MN Ngụ Thủy Bắc	23	23	2.368	644	458	60			25			100		3.012	
7	Trường MN Ngụ Thủy	35	35	3.543	781	557	89			35			100		4.324	
8	Trường MN Hồng Thủy	31	31	3.361	170	33	23			14			100		3.532	
9	Trường MN Hưng thủy	29	29	3.160	143	17	13			13			100		3.303	
10	Trường MN Hoa Thủy	27	26	2.991	155	23	18			14			100		3.146	
11	Trường MN Trương Thủy	32	32	3.843	184	35	18	21		11			100		4.027	
12	Trường MN Kiến Giang	22	22	2.413	128	10	9			9			100		2.541	
13	Trường MN Hoa Mai	23	23	2.818	109		-			9			100		2.927	
14	Trường MN An Thủy	42	42	4.971	133	9	6			18			100		5.104	
15	Trường MN Phú Thủy	35	35	4.047	215	56	43			16			100		4.262	
16	Trường MN Lộc Thủy	24	24	2.862	122	7	6			9			100		2.984	
17	Trường MN Phong Thủy	32	32	3.721	125	6	5			14			100		3.846	
18	Trường MN Mai Thủy	28	28	3.426	142	19	13			11			100		3.569	
19	Trường MN Xuân Thủy	29	29	3.410	138	14	13			11			100		3.548	
20	Trường MN Dương Thủy	26	26	2.900	155	26	20			9			100		3.055	
21	Trường MN Lệ Ninh	23	23	2.743	151	23	19			9			100		2.894	

Handwritten signature

TT	Đơn vị	Biên chế		Dự toán kinh phí thường xuyên năm 2023 (gồm: lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1,49 trđ và chi thường xuyên)	Dự toán kinh phí không thường xuyên	Chế độ ăn trưa cho trẻ, hỗ trợ giáo viên, trường bán trú theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	Hỗ trợ học sinh khuyết tật theo Thông tư 42	Hỗ trợ học sinh bán trú theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	Hỗ trợ học sinh theo NQ-HĐND của HDND huyện	Hỗ trợ học sinh Dân tộc thiểu số theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	Kinh phí học bổng học sinh nội trú, chi đặc thù trường NQ, TTGD trẻ khuyết tật	Kinh phí hoạt động của các trường được giao nhiệm vụ bồi dưỡng học sinh giỏi	Kinh phí mua sắm, sửa chữa trang thiết bị trường học, thư viện	Kinh phí thực hiện đổi mới chương trình, sách giáo khoa phổ thông mới theo lộ trình (lớp 4, lớp 8)	Tổng dự toán 2023	Ghi chú
		1	2													
A	B				4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=3+4	15
22	Trường MN Sơn Thủy	31	31	3.297	182	40	28		14				100		3.479	
23	Trường MN Mỹ Thủy	25	25	2.820	141	20	11		9				100		2.961	
24	Trường MN Tân Thủy	26	26	2.864	196	50	34		11				100		3.060	
25	Trường MN Cam Thủy	25	24	2.785	127	12	6		9				100		2.911	
26	Trường MN Liên Thủy	35	35	4.243	149	19	14		16				100		4.392	
27	Trường MN Thanh Thủy	27	27	3.119	167	29	24		14				100		3.286	
II	* Khối Tiểu học	718	695	89.489	4.907	-	-	365	674	-	509	-	2.800	560	94.397	
1	Trường TH số 1 Hồng Thủy	25	21	2.745	120								100	20	2.865	
2	Trường TH số 2 Hồng Thủy	23	21	2.489	120								100	20	2.609	
3	Trường TH Thanh Thủy	29	29	3.278	131			11					100	20	3.409	
4	Trường TH Hưng Thủy	33	33	4.084	120								100	20	4.204	
5	Trường TH số 1 Sen Thủy	25	21	3.014	120								100	20	3.134	
6	Trường TH số 2 Sen Thủy	19	13	1.700	120								100	20	1.820	
7	Trường TH Tân Thủy	32	32	3.636	120								100	20	3.756	
8	Trường TH Dương Thủy	23	23	2.792	120								100	20	2.912	
9	Trường TH Mỹ Thủy	26	26	3.519	120								100	20	3.639	
10	Trường TH Thái Thủy	28	28	3.198	131			11					100	20	3.329	
11	Trường TH Mai Thủy	27	27	3.321	131			11					100	20	3.451	
12	Trường TH Phú Thủy	38	37	3.977	120								100	20	4.097	
13	Trường TH Sơn Thủy	35	33	4.554	120								100	20	4.674	
14	Trường TH Lê Ninh	27	26	3.231	131			11					100	20	3.362	
15	Trường TH Hoa Thủy	38	36	3.999	141			21					100	20	4.140	
16	Trường TH Đại Phong	20	20	2.788	120								100	20	2.908	
17	Trường TH số 2 Phong Thủy	20	20	2.465	120								100	20	2.585	

Aut

TT	Đơn vị	Biên chế		Dự toán kinh phí thường xuyên năm 2023 (gồm: lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1,49 trđ và chi thường xuyên)	Dự toán kinh phí không thường xuyên	Chế độ ăn trưa cho trẻ, hỗ trợ giáo viên, trường bán trú theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	Hỗ trợ học sinh học khuyết tật theo Thông tư 42	Hỗ trợ học sinh bán trú theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	Hỗ trợ cơ nuôi theo NQ 04/2016/HDND của UBND huyện	Hỗ trợ học sinh Dân tộc nội trú, chi đặc thù trường Nội trú, TTGD trẻ khuyết tật	Kinh phí hoạt động của các trường được giao nhiệm vụ bồi dưỡng học sinh giỏi	Hỗ trợ kinh phí mua sắm, sửa chữa trang thiết bị trường học, thư viện	Kinh phí thực hiện đổi mới chương trình, sách giáo khoa phổ thông mới theo lộ trình (lớp 4, lớp 8)	Tổng dự toán 2023	Ghi chú	
		Biên chế giao	Biên chế mặt													
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=3+4	15
18	Trường TH số 1 An Thủy	23	23	3.095	120								100	20	3.215	
19	Trường TH số 2 An Thủy	24	24	2.957	120								100	20	3.077	
20	Trường TH Lạc Thủy	21	21	2.710	131			11					100	20	2.841	
21	Trường TH Xuân Thủy	20	20	2.640	120								100	20	2.760	
22	Trường TH số 1 Liên Thủy	20	20	2.533	120								100	20	2.653	
23	Trường TH số 2 Liên Thủy	19	19	2.625	120								100	20	2.745	
24	Trường TH số 1 Kiên Giang	25	25	3.603	120								100	20	3.723	
25	Trường TH số 2 Kiên Giang	26	26	3.395	131			11					100	20	3.526	
26	Trường TH Ngự Thủy Bắc	25	25	2.753	120								100	20	2.873	
27	Trường PTD/TTB TH Kim Thủy	23	23	5.318	804			11	674				100	20	6.122	
28	TT GD nề khuyết tật	24	23	3.069	897			268		509			100	20	3.966	
III	* Khối THCS -DTNI	523	521	67.161	7.276			107		2.431		1.600	2.000	500	74.438	
1	Trường THCS Kiên Giang	37	37	5.397	1.334			9					100	25	6.731	
2	Trường THCS Phong Thủy	29	29	3.885	135			10					100	25	4.020	
3	Trường THCS Lộc Thủy	22	22	2.830	130			5					100	25	2.960	
4	Trường THCS Xuân Thủy	21	21	2.628	147			22					100	25	2.775	
5	Trường THCS An Thủy	32	32	4.071	153			17	11				100	25	4.224	
6	Trường THCS Liên Thủy	29	29	3.841	166			31	11				100	25	4.008	
7	Trường THCS Mỹ Thủy	23	23	2.981	290			15				150	100	25	3.272	
8	Trường THCS Tân Thủy	25	25	3.150	157			32					100	25	3.308	
9	Trường THCS Dương Thủy	21	21	2.654	151			16	11				100	25	2.805	
10	Trường THCS Thái Thủy	22	22	2.812	195			37	32				100	25	3.007	
11	Trường THCS Sen Thủy	24	22	2.686	139			14					100	25	2.825	
12	Trường THCS Hưng Thủy	28	28	3.489	298			23				150	100	25	3.787	

Handwritten signature

TT	Đơn vị	Biên chế		Dự toán kinh phí thường xuyên năm 2023 (gồm: lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1,49 trđ và chi thường xuyên)	Dự toán kinh phí không thường xuyên	Trong đó								Ghi chú		
		Biên chế giao	Biên chế có mặt			Chế độ ăn trưa cho trẻ, hỗ trợ giáo viên, trường bán trú theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP	Hỗ trợ học sinh khuyết tật theo Thông tư 42	Hỗ trợ học sinh bán trú theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	Hỗ trợ cơ nuôi theo NQ 04/2016/HĐND của HĐND huyện	Kinh phí học bổng học sinh Dân tộc nội trú, chi đặc thù trường Nội trú, TTGD trẻ khuyết tật	Kinh phí hoạt động của các trường được giao nhiệm vụ bồi dưỡng học sinh giỏi	Kinh phí mua sắm, sửa chữa trang thiết bị trường học, thư viện	Kinh phí thực hiện đổi mới chương trình, sách giáo khoa mới theo lộ trình (lớp 4, lớp 8)			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14-3+4	15
13	Trường THCS Hồng Thủy	30	30	3.754	165	29	11						100	25	3.919	
14	Trường THCS Ngư Thủy Bắc	21	21	2.711	220	95							100	25	2.931	
15	Trường THCS Mai Thủy	23	23	2.995	169	23	21						100	25	3.094	
16	Trường THCS Phú Thủy	27	27	3.236	161	36							100	25	3.398	
17	Trường THCS Sơn Thủy	30	30	3.978	166	31	11						100	25	4.144	
18	Trường THCS Hoa Thủy	30	30	3.819	161	36							100	25	3.980	
19	Trường THCS Lê Ninh	25	25	3.176	304	79						100	100	25	3.480	
20	Trường PTDN Nội trú	24	24	3.137	2.634	78				2.431			100	25	5.771	
IV	Trường TH&THCS	287	278	42.402	6.806	389	150	4.962	-	-	-	-	900	405	49.208	
1	Trường TH&THCS Cam Thủy	40	37	4.249	158	13							100	45	4.407	
2	Trường TH&THCS số 1 Ngư Thủy	27	26	2.788	243	66	32						100	45	3.031	
3	Trường TH&THCS số 2 Ngư Thủy	30	29	2.823	223	78							100	45	3.045	
4	Trường TH&THCS số 1 Trường Thủy	23	23	3.010	159	14							100	45	3.168	
5	Trường TH&THCS số 2 Trường Thủy	36	35	4.101	161	16							100	45	4.261	
6	Trường PTDN bán trú TH&THCS Lâm Thủy	37	36	6.928	1.631	49			1.438				100	45	8.560	
7	Trường PTDN BT TH&THCS số 1 Kim Thủy	36	35	8.131	1.560	73	43	1.299					100	45	9.691	
8	Trường TH&THCS số 2 Kim Thủy	25	25	4.618	1.033	35	21	831					100	45	5.651	
9	Trường PTDN BT TH&THCS Ngân Thủy	33	32	5.756	1.639	47	54	1.394					100	45	7.395	

Suit